

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

- Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, các công trình xây dựng cơ bản.

- Luật Đất đai 2024 cũng nêu rõ: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời cũng quy định nội dung, trách nhiệm lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng cấp lãnh thổ.

- Điều đó cho thấy, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển của từng vùng nói riêng và của Nhà nước nói chung. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo Hiến pháp và Pháp luật, đảm bảo đất được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Hiện nay, trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước theo hướng CNH - HĐH thì nhu cầu về đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất ngày càng lớn và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, tạo lên áp lực cho nguồn tài nguyên đất ngày càng lớn. Do vậy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng, giúp cho các ngành sắp xếp, sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế của địa phương.

- Cùng với xu hướng của tỉnh Thanh Hóa nói chung, huyện Cẩm Thủy nói riêng đang bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế mạnh mẽ, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang được tập trung đầu tư đòi hỏi sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cường cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các cụm công nghiệp, phát triển dịch vụ - du lịch, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá. Vì vậy việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hết sức cần thiết tạo điều kiện phân bổ quỹ đất một cách hợp lý, nắm bắt được biến động sử dụng đất việc chu chuyển các loại đất và thu hồi đất.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Căn cứ Luật Di sản Văn hoá ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá ngày 18/6/2009;

- Căn cứ Luật Điều 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

- Căn cứ Luật xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;
- Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Căn cứ Luật Du lịch ngày 19/6/2017;
- Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khoá XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;
- Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2035; tầm nhìn đến năm 2065;

- Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh;
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Căn cứ Nghị định 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;
- Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 vào nội dung các căn cứ pháp lý;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 21/7/2024 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng công tác dân vận ở xã, phường, thị trấn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của tỉnh Ủy về ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về thông qua danh mục thu hồi đất về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá; Văn bản số 10608/UBND-CN ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phê duyệt Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hoá;
- Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cẩm Thủy (thị trấn Phong Sơn), huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hoá;
- Căn cứ Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;
- Căn cứ Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;
- Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 cấp huyện;
- Căn cứ Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;
- Căn cứ Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Căn cứ quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định 2967/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 2436/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Thủy;

- Quyết định 4179/QĐ- UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐUBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019;

- Căn cứ Công văn số 8973/STNMT-CSĐĐ ngày 03/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Căn cứ Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Thủy nhiệm kỳ 2020-2025;

3. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

3.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

- Cẩm Thủy là một huyện miền núi của tỉnh Thanh Hoá, thị trấn huyện lỵ cách thành phố Thanh Hoá khoảng 75km về phía Tây bắc. Có tọa độ địa lý:

+ Từ 20⁰ - 20⁰20 vĩ độ Bắc.

+ Từ $105^{\circ}20' - 105^{\circ}37'$ kinh độ Đông.

- Tiếp giáp với các đơn vị hành chính huyện như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Thạch Thành, Bá Thước;

+ Phía Nam giáp huyện Ngọc Lặc, Yên Định;

+ Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lộc, Yên Định;

+ Phía Tây giáp huyện Bá Thước.

- Tính đến ngày 31/10/2024 toàn huyện có 17 đơn vị hành chính trong đó: (16 xã và 01 thị trấn). Tổng diện tích tự nhiên 42.449,56ha (chiếm khoảng: 3,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

- Chạy qua huyện có đường Hồ Chí Minh dài khoảng 18km và Quốc Lộ 217 dài khoảng 38km theo hướng Đông Tây đi từ giáp huyện Vĩnh Lộc lên huyện Bá Thước là 2 tuyến đường giao thông chiến lược và là mạch máu giao thông quan trọng của đất nước. Mặt khác lại có sông Mã chảy dọc theo huyện. Với hệ thống giao thông thủy - bộ thuận lợi nối liền Cẩm Thủy với các khu đô thị quan trọng của tỉnh: Lam Sơn - Sao Vàng - Bỉm Sơn - Thạch Thành, đô thị thành phố Thanh Hoá - Sầm Sơn với các miền trong tỉnh là điều kiện cơ bản thúc đẩy kinh tế của Cẩm Thủy phát triển.

- Vị trí đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay để phát triển nền kinh tế hàng hoá, khai thác tốt các tiềm năng đất đai. Bên cạnh đó Cẩm Thủy còn là một vùng có cảnh quan gắn liền với nhiều di tích lịch sử đây chính là tiềm năng nhân văn để khai thác ngành du lịch trong tương lai.

- Tuy nhiên, Cẩm Thủy chưa phải là điểm dừng chính của sự giao lưu, không phải là điểm tập trung của các đầu mối giao thông; lại thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão, áp thấp nhiệt đới cường độ lớn và gió phơn Tây Nam (khô nóng vào mùa hè), gió mùa Đông Bắc (có kèm theo rét đậm, sương muối vào mùa đông). Có những năm thiên tai gây nhiều thiệt hại tới kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân trong huyện.

b) Địa hình, địa mạo

- Tổng quan địa hình toàn huyện nghiêng từ tây Bắc xuống Đông Nam, Phía Bắc của huyện là dãy núi Su Sung Chảo Chai chạy từ Tuần Giáo (Điện Biên) theo dãy Pha Luông xuống Mộc Châu (Sơn La) đến Mai Châu (Hoà Bình) phần cuối là dãy núi đá vôi Tam Điệp (Ninh Bình) chạy thẳng xuống biển đông. Dãy núi này là đường phân thủy của sông Đà ở phía bắc và sông Mã ở phía Nam, phía Nam của huyện là dãy núi Phu Đen chạy từ Bá Thước xuống Ngọc Lặc, Thường Xuân là đường phân thủy của sông Mã với sông Chu (là nhánh lớn của sông Mã) hợp thủy với sông chính tại ngã Ba Bông. Sông Mã chạy dọc theo hướng nghiêng kiến tạo địa hình Tây Bắc Đông Nam với phần trung lưu của sông chia đôi Cẩm Thủy thành hai phần. Dọc hai bờ sông Mã là dải đất phù sa được bồi hàng năm rất thích hợp cho cây trồng rau màu, đậu đỗ, cây lương thực

và cây công nghiệp ngắn ngày (ngô, mía, lạc) độ cao trung bình toàn huyện 300-500m (so với mặt nước biển) và giảm dần theo hướng nghiêng kiến tạo. Cao hơn giải đất bãi là vùng đất bằng với các thung lũng chạy sâu vào tận chân núi, tạo vùng đồng bằng liên hoàn trước núi thuận lợi cho cây trồng lúa nước. Cao hơn nữa là dãy bán sơn địa mỏng, chuyển tiếp từ đồng bằng lên miền núi rất thuận lợi cho cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả (Vải, Nhãn, Cam, Chanh, Bưởi, Mít...) cây mía đồi.

- Nhìn chung địa hình Cẩm Thủy là địa hình miền núi ở vị trí chuyển tiếp giữa trung du và miền núi Thanh Hoá. Địa hình đa dạng có tác động lớn đến việc bố trí khu dân cư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí vùng chuyên canh, phát triển công nghiệp - nông nghiệp, tạo tiền đề cho phát huy lợi thế, phát triển nền kinh tế phong phú đa dạng.

c) Khí hậu

- Theo tài liệu (đặc điểm khí hậu - thủy văn tỉnh Thanh Hoá) Cẩm Thủy thuộc tiểu vùng khí hậu trung du miền núi Thanh Hoá, có đặc trưng chủ yếu như sau:

* Nhiệt độ không khí:

- Do được thừa hưởng chế độ bức xạ mặt trời nhiệt đới đã dẫn đến một nền nhiệt tương đối cao. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 25°C; tháng có nhiệt độ cao nhất khoảng 38 - 40°C (tháng 7), tháng có nhiệt độ thấp nhất khoảng 5-7°C (tháng 1).

- Tổng nhiệt độ trong năm khoảng 8100 - 8500°C, bức xạ tổng cộng hàng năm 225 - 230kcal/cm³, tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1658giờ, tháng có nắng nhiều nhất là tháng 7 khoảng (217h) tháng 2 có số giờ nắng ít nhất.

* Độ ẩm:

- Độ ẩm không khí có quan hệ chặt chẽ với nhiệt độ không khí và lượng mưa. Biến trình năm của độ ẩm không khí tỷ lệ thuận với biến trình mưa và tỷ lệ nghịch với biến trình của nhiệt độ không khí. Độ ẩm bình quân năm khoảng 86%, độ ẩm cao nhất khoảng 89% (vào những ngày cuối đông sang xuân), độ ẩm thấp nhất 50% (thường xảy ra vào tháng 12).

* Lượng mưa:

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1600 - 1900mm. Vụ mùa chiếm 86 - 89% lượng mưa. Mưa kéo dài từ tháng 5 - 10, trung bình tháng đạt 200 - 300mm, lớn nhất vào tháng 8 đạt 350mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình 10 - 20mm/tháng. Hàng năm có khoảng 130 ngày có mưa.

* Lượng bốc hơi:

- Khả năng bốc hơi phụ thuộc vào điều kiện mặt đệm và các yếu tố khí hậu như nhiệt độ không khí, gió, nắng, độ ẩm,... Lượng bốc hơi bình quân năm khoảng 788mm, chỉ số ẩm ướt K (lượng mưa/lượng bốc hơi) trung bình năm

khoảng 2,2 - 2,7 từ tháng 1 đến tháng 7 hàng năm, chỉ số $K < 1$, thường xuyên xảy ra hạn hán, cần có kế hoạch chống hạn cho cây trồng.

* Gió: Tốc độ gió trung bình 1-1,5m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão 30 - 35m/s và đo được trong gió mùa Đông Bắc không quá 25m/s; hướng gió thịnh hành hướng Đông Bắc vào mùa Đông và hướng Đông Nam vào mùa hè. Hàng năm có khoảng 20 ngày chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng thường xuất hiện vào tháng 5,6. Nhìn chung thời tiết khí hậu của Cẩm Thủy thuận lợi cho phát triển của cây trồng nông nghiệp, vật nuôi và thâm canh tăng vụ.

Tóm lại: Do nền nhiệt độ cao, mưa tập trung theo mùa, thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió bão, lũ quét, gió tây, rét đậm gây nhiều thiệt hại cho sản xuất đời sống, tàn phá đất đai. Mặt khác huyện chịu ảnh hưởng chung của tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu nên các hiện tượng hạn hán, bão lụt, lũ quét và sạt lở đất ngày càng nghiêm trọng hơn, do đó để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra thì nhiệm vụ quan trọng là quy hoạch bảo vệ rừng, môi trường sống và cần phải có những giải pháp chủ động phòng tránh.

3.2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

* Với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 42.449,56ha, hiện đang được sử dụng cho các mục đích như sau:

- Đất nông nghiệp: 34953,89ha.
- Đất phi nông nghiệp: 6798,10ha.
- Đất chưa sử dụng: 697,57ha.

* Về chất lượng đất đai:

Phân loại đất theo tiêu chuẩn của FAO - UNESCO năm 2000 thì đất đai Cẩm Thủy có 13 loại có đặc tính lý hoá học và giá trị sử dụng khác nhau.

- Nhóm đất xám Feralit (Ký hiệu ACf).

Diện tích 24088,80ha (chiếm 70,54% diện tích điều tra) phân bố nhiều ở các xã Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Bình, Cẩm Tú, Cẩm Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Phú. Đất hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, nhưng chủ yếu là đá magma trung tính địa hình phổ biến là các dạng đồi thấp, đồi bát úp, độ dốc phần lớn dưới 8độ; quá trình phong hoá mạnh, tầng đất phần lớn dày trên 1m, đã được chia thành các nhóm phụ như sau:

+ Đất xám Feralit kết von nông (Ký hiệu ACf-fe1), có diện tích khoảng: 603,05ha, phân bố ở vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và chân núi đất, thành phần cơ giới từ thịt nặng, tầng đất dày trên 50cm có kết von >15%. Độ no BaZơ nhỏ hơn 50%, đất chua PH_{KCl} 5%, xói mòn trung bình.

+ Đất xám Feralit điển hình (Ký hiệu ACf-h), có diện tích khoảng: 456,77ha, phân bố ở vùng chân đồi núi đất, có độ dốc từ cấp 1 đến cấp 4, độ no BaZơ nhỏ hơn 45%, đất chua PHKcl nhỏ hơn 4%

+ Đất xám Feralit đá lẫn nông (Ký hiệu ACf-11), có diện tích khoảng: 22.007,39ha, phân bố hình thành trên đá phiến sét và biến chất, có đá lẫn ở tầng nông trên 50cm, (do phong hoá còn dở dang). Độ no BaZơ nhỏ hơn 40%, đất chua PHKcl 4%.

+ Đất xám Feralit đá lẫn sâu (Ký hiệu ACf-12), có diện tích khoảng: 1021,59ha phân bố hình thành trên đá phiến sét và biến chất, có đá lẫn ở tầng sâu dưới 50cm, càng xuống sâu đá lẫn càng nhiều (do phong hoá còn dở dang), độ no BaZơ nhỏ hơn 40%, đất chua PH_{Kcl} 4%.

+ Đất xám kết von nhiều đá lẫn nông (Ký hiệu ACfe-1), có diện tích khoảng 879,75ha, có thành phần cơ giới thịt nặng, độ dốc chủ yếu cấp I, nằm ở thung lũng chân núi đất đang trồng lúa.

Hướng sử dụng và cải tạo:

+ Loại đất này hiện được sử dụng rất đa dạng, từ trồng cây lương thực như lúa, ngô, sản đến trồng các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, một phần lớn đang được trồng rừng như bạch đàn, keo lá tràm.

+ Đối với đất xám Feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của loại đất này giành cho trồng chè, keo.

+ Đối với đất xám Feralit đá lẫn nông, sâu, tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất này có độ dốc lớn.

+ Đối với đất xám Feralit kết von nông thường ở vị trí thấp hơn và có liên quan đến mạch nước ngầm, do đó có thể vừa sử dụng đất vừa chống sự phát triển của sự kết von, nên trồng mía xen cây họ đậu.

+ Vấn đề tưới nước cho đất xám Feralit là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng suất của các loại hình sử dụng đất. Nhiều diện tích đất xám còn có khả năng trồng các loại cây ăn quả như vải, nhãn, dưa, hồng.

- Nhóm đất Phù Sa (Ký hiệu Fle -h):

+ Đất phù sa bão hoà baZơ điển hình (Ký hiệu Fle-h) diện tích 5452,74ha (chiếm 15,97% diện tích điều tra) phân bố chủ yếu dọc sông Mã có độ No Ba zơ trên 80%, đây là loại đất tốt hàm lượng dinh dưỡng khá. Đất không chua (PH>5) hầu hết đã sử dụng trồng lúa, màu lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất phù sa biến đổi kết von nông hoặc sâu (ký hiệu Fle-fe1,2) diện tích 1684,79ha (chiếm 4,93% diện tích điều tra) bản chất là đất phù sa sông Mã nhưng nằm địa hình cao hơn có điều kiện thoát nước nên đất được sử dụng trồng luân canh lúa màu.

+ Đất phù sa chua glây nông (Ký hiệu: FLd-g1) diện tích biến đổi kết von nông 2251,89ha (chiếm 9,4% diện tích điều tra) Bản chất cũng là đất phù sa

sông Mã, nhưng nằm ở địa hình cao hơn, ngập nước trong thời gian dài nên đất bị gầy độ sâu từ 0 - 30cm, đất chua ($PH < 4,5$) Đất được sử dụng chủ yếu cấy 2 vụ lúa nước năng suất thấp.

- Hướng sử dụng và cải tạo:

+ Đối với loại đất này chủ yếu nên trồng lúa, trồng rau màu, trong quá trình sử dụng cần chú ý bón thêm vôi để khử chua ở những đất phù sa biến đổi chua. Ngoài ra cần đầu tư thêm phân bón, đặc biệt là phân lân, vì với mức bón hiện nay đất chưa đủ khả năng cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng để tăng năng suất lúa và các cây trồng khác, đồng thời cải thiện độ phì cao nhất.

+ Đất nâu đỏ điển hình (ký hiệu: FRr-h). Diện tích 226,94ha (chiếm 0,66% diện tích điều tra). Sản phẩm chủ yếu do phong hoá đá vôi, có cấu trúc viên xốp, đất rất dễ bị mất nước. Phần lớn nhân dân sử dụng trồng hoa màu lương thực (ngô, sắn, đậu).

+ Đất tầng mỏng chua điển hình (ký hiệu: Fpd-h) diện tích 428,56ha (chiếm 1,26% diện tích điều tra). Đất bị xói mòn mạnh, có nơi trơ sỏi đá, tầng đất mỏng < 30cm, ít có giá trị trồng trọt, phần lớn là để cỏ, Sim, Mua mọc.

+ Đất này chủ yếu trồng rừng, cây trồng chủ yếu là Keo, thông, phi lao. Ngoài ra có thể trồng một số cây trồng một số hoa màu như lạc, đậu.....Biện pháp cải tạo tích cực nhất đối với đơn vị đất này là trồng cây che phủ đất có tác dụng giữ ẩm, chống xói mòn và phục hồi dần dần độ phì nhiêu và tầng dày canh tác cho đất.

Qua điều tra tài nguyên đất trên địa bàn huyện Cẩm Thủy kết hợp với việc nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Việc sử dụng đất, bố trí cây trồng trên đất cả huyện khá hợp lý. Tuy nhiên trong thời gian tới cần nghiên cứu kỹ các đặc tính của từng loại đất để bố trí cây trồng cho phù hợp nhằm khai thác tiềm năng đất đai hợp lý hơn, hiệu quả kinh tế, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

b) Tài nguyên rừng

Hiện tại toàn huyện có 21.025,79ha đất rừng, chiếm 49,53% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 60,15% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đối với rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5371,45ha, chiếm 25,54% diện tích đất lâm nghiệp.

- Đối với rừng sản xuất: Tổng diện tích là 15654,3ha, chiếm 74,46% diện tích đất lâm nghiệp.

Về động vật: Chưa có những động vật quý hiếm.

- Trong số rừng trồng dần được thay thế một phần bằng cây ăn quả có giá trị kinh tế như: Vải thiều, nhãn, xoài, dứa....và một số cây công nghiệp có giá trị như: cao su, mía....nên trong tương lai giá trị thu nhập từ diện tích rừng của huyện sẽ ước đạt từ 50-60 tỷ đồng (theo báo cáo tổng kết của huyện năm 2020).

- Thảm thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loại đồng cỏ, cây lùn, chỉ có ý nghĩa phòng hộ giữ đất, giữ nước hoặc làm bãi chăn thả. Thảm thực vật trồng chủ yếu là cây mía, cây lương thực các loại và cây lâm nghiệp: Bạch đàn, keo, xoan và cây ăn quả.

- Tài nguyên động, thực vật hiện có trên địa bàn huyện có giá trị không đáng kể, kinh tế thấp, không có động thực vật quý hiếm, mật độ, số lượng thưa thớt.

c) Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo về tài nguyên khoáng sản tỉnh Thanh Hoá thì trên địa bàn huyện có cả khoáng sản kim loại và phi kim loại gồm:

- Vàng Gốc: Trữ lượng khoảng 6000kg, phân bố chủ yếu ở: Cẩm Tâm, Cẩm Quý, Cẩm Lương, Cẩm Long. Qua kết quả điều tra thăm dò sơ bộ hàm lượng vàng bình quân trên mặt từ 10-15g/tấn, có chỗ rất cao như ở điểm 55 mạch 104 hàm lượng đạt đến hàng ngàn gam/tấn (tại xã Cẩm Tâm). Đây là mỏ có giá trị công nghiệp, có điều kiện giao thông vận tải thuận lợi nhưng chưa có điều kiện nghiên cứu đánh giá đầy đủ.

- Vàng Sa khoáng: Phân bố chủ yếu tại các xã Cẩm Quý, Cẩm Tâm, Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Lương, Cẩm Liên với trữ lượng sơ bộ khoảng 1000kg. Hàm lượng quặng vàng đạt 0,2-0,65g/m³, trước đây (năm 1989-1993) xí nghiệp nguyên liệu khoáng đã tiến hành khai thác tại xã Cẩm Quý sản lượng năm cao nhất đạt 10kg (1993). Hiện nay, Nhà nước thống nhất quản lý chặt chẽ tài nguyên này để có kế hoạch khai thác sử dụng.

- Chì: Có ở các xã Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Bình quy mô trữ lượng chưa được thăm dò khai thác.

- Mỏ Sắt: Phân bố ở các xã Cẩm Quý, Cẩm Giang, Cẩm Tâm, Cẩm Thành, Cẩm Tú, trữ lượng chưa được thăm dò khai thác.

- Mỏ Ăngtimon: Đã phát hiện ở làng Chao (xã Cẩm Quý).

- Mỏ quặng Phôt phorit: Dùng để làm nguyên liệu phân bón, đã phát hiện thấy ở các xã Cẩm Tú, Cẩm Liên, Cẩm Giang, Cẩm Thành, cần được thăm dò điều tra, xác định đầy đủ số lượng để khai thác phục vụ công nghiệp phân bón của địa phương.

- Mỏ than: Cẩm Thủy có than Atraxit, nhiệt độ cao đang có nhu cầu lớn trên thị trường.

+ Mỏ Phúc Mỹ xã Cẩm Tân quy mô C1 + C2, trữ lượng khoảng 181.000tấn.

+ Mỏ Yên Duyệt xã Cẩm Yên, trữ lượng khoảng 300.000tấn.

+ Mỏ Thiên Sinh xã Cẩm Phú mới phát hiện trữ lượng khoảng 3800tấn, mỏ ở xã Cẩm Ngọc phát hiện khoảng 13000tấn, cần tiếp tục điều tra thăm dò.

- Nguyên liệu làm vật liệu xây dựng:

+ Đá ốp lát: Núi Mầu xã Cẩm Vân có trữ lượng khoảng 15.000m³, Làng Mực xã Cẩm Quý, Cẩm Bình, Cẩm Ngọc, Cẩm Vân, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Lương với trữ lượng hàng triệu m³.

+ Mỏ Sét phụ gia xi măng và sét gạch ngói: Có ở xã Cẩm Vân, thị trấn Phong Sơn, Cẩm Ngọc, trữ lượng khoảng 2triệu tấn.

+ Cát xây dựng: Có ở các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn, Cẩm Vân, Cẩm Giang, thị trấn trữ lượng khoảng 1,4triệu m³.

Cẩm Thủy có tiềm năng lớn về khoáng sản là nguồn lực tự nhiên quan trọng cần được đầu tư khai thác hợp lý, biến tiềm năng thành hiện thực, góp phần vào việc phát triển kinh tế của địa phương trong thời kỳ quy hoạch.

d) Tài nguyên du lịch

- Cẩm Thủy có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp để tạo điều kiện phát triển dịch vụ du lịch như: Phong cảnh Cửa Hà (thị trấn Phong Sơn), Suối cá thần (Cẩm Lương), đập hai dòng (Cẩm Tú), Chùa Ròng (Cẩm Thạch), Chùa Chặng (thị trấn Phong Sơn), Núi Mầu - Eo Lê (Cẩm Vân) có các nét văn hoá dân tộc đặc trưng của người Mường như: Mường mo, hát xường, sắc rùa, trống giàn, pòn poong, từ nhảy, tục cấp sắc, múa rùa, múa chuông của người Dao.

- Cẩm Thủy có tiềm năng khá phong phú về du lịch nhưng việc tổ chức khai thác chưa đạt hiệu quả cao cho nền kinh tế của huyện. Do đó, trong kỳ quy hoạch cần đầu tư khai thác.

e) Tài nguyên nhân văn

- Là huyện có truyền thống lịch sử văn hoá lâu đời. Dựa vào những tài liệu của ngành ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học chứng minh rằng “Từ buổi bình minh của xã hội loài người vùng đất Cẩm Thủy đã có người việt cổ sinh sống. Nơi đây còn lưu giữ những dấu tích của con người thời đồ đá cũ, đá mới, đồ đồng, đồ sắt. Trong tập quán canh tác, trong sinh hoạt văn hoá, trong lễ nghi tôn giáo, trong ngôn ngữ giao tiếp vẫn còn mang đậm dấu ấn của hai nền văn hoá, đan xen hoà quyện với nhau cùng tồn tại.

- Tổ chức xã hội mang tính truyền thống ở Cẩm Thủy là làng, xã, chòm xóm; những hình thức tổ chức xã hội của nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, làng xã, chòm xóm được tổ chức chặt chẽ thành một cộng đồng vững chắc, có khả năng chống trọi với thiên tai dịch hoạ.

- Người Mường Cẩm Thủy thường sinh sống ở bốn địa giữ nước có những nét văn hoá đặc trưng “Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui” với các làn điệu xường, mo Mường, múa pòn poong. Cộng đồng người dao thường sinh sống canh tác ở vùng triền núi kiểu 1/2 sàn 1/2 trệt làm vườn treo và có phong tục cấp sắc, trò múa chuông, múa rùa khá đặc sắc. Cộng đồng người kinh phần lớn làm nhà trệt, bản làng truyền thống thường có cổng làng trồng tre, đào mương bao bọc với cây đa, bến nước sân đình, quan hệ dòng họ, văn nghệ dân

gian như tuồng, chèo. Hơn 10 năm qua cấp uỷ chính quyền triển khai xây dựng làng văn hoá, huy động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hoá.

- Năm 1885, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đồng bào Cẩm Thuỷ đứng về phía các sĩ phu yêu nước: Hà Văn Mao, Tống Duy Tân, Cẩm Bá Thước chống lại giặc Pháp. Trong chiến dịch biên giới (năm 1950) Cẩm Thuỷ đã có hàng trăm thanh niên vào bộ đội, nhiều người đã anh dũng hy sinh, trong đó có anh hùng khoác áo lửa Trương Công Man (dân tộc Mường). Trong chiến dịch điện biên phủ, Đảng bộ huyện Cẩm Thuỷ đã huy động hàng vạn lượt người tham gia dân công tiếp vận và thanh niên xung phong mở đường ra mặt trận. Trong đó có 2640 lượt nam nữ chiến sĩ dân công bám sát quân chủ lực đến tận chiến hào giáp mặt với quân thù trong lòng chảo điện biên phủ. Trong kháng chiến chống pháp có 801 người, chống Mỹ có 6769 người lên đường nhập ngũ. Toàn huyện có 1621 liệt sĩ, 696 thương bệnh binh.

Nhìn lại chặng đường kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ huyện Cẩm Thuỷ được khu uỷ khu 4 và tỉnh uỷ Thanh hoá chọn làm nơi hội tụ của các nhân tố làm nên chiến thắng, huyện có 2 đơn vị (xã Cẩm Vân, Cẩm Sơn nay là thị trấn Phong Sơn) và một cá nhân (Trương Công Man) được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 42 bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhiều gia đình được tặng bằng có công với nước.

3.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu

a) Thực trạng môi trường

- Cẩm Thuỷ là một huyện có nền kinh tế tương đối phát triển, ngành nghề chính là nông, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh đó do chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức nên vấn đề môi trường trên địa bàn huyện có những điểm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhất là một số khu vực khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng. Hoạt động sản xuất trên không chỉ ô nhiễm về nồng độ bụi mà còn ô nhiễm bởi tiếng ồn làm ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống và sinh hoạt của nhân dân địa phương. Vì vậy, UBND huyện đang có giải pháp bảo vệ môi trường theo hướng bền vững với kế hoạch bảo vệ môi trường cho từng ngành và từng lĩnh vực cụ thể.

- Trong những năm qua UBND huyện làm tốt công tác tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường cho mọi tầng lớp nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp. Tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt tại 17 xã, thị trấn, tăng cường giám sát các hoạt động của các tổ chức, cá nhân hoạt động hay gây ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các mỏ khai thác đá... các cơ sở sản xuất kinh doanh phải lập báo cáo cam kết bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn thẩm định và được cấp có thẩm quyền xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường mới được hoạt động.

b) Tác động của biến đổi khí hậu

- Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng tới các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài động vật và thực vật.

- Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông, vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

- Sự gia tăng của nhiệt độ còn làm ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như: năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu...

- Cẩm Thủy đang phải đối mặt với nhiều tác động của biến đổi khí hậu đã phần nào tác động đến cuộc sống, sinh kế, tài nguyên thiên nhiên, cấu trúc xã hội, hạ tầng kỹ thuật và nền kinh tế. Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải có những đầu tư thích đáng và nỗ lực của toàn xã hội.

- Nhiệt độ, nắng nóng:

Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong những năm gần đây phổ biến cao hơn từ 0,1 - 0,4°C. Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, điển hình là đợt nắng nóng kéo dài gần 30 ngày trong mùa hè, có ngày nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 39 - 41°C.

- Không khí lạnh:

Có nhiều biểu hiện bất thường, xuất hiện sớm (cuối tháng 8 đã xuất hiện không khí lạnh) số đợt nhiều hơn, diễn biến phức tạp, nhưng cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây, nhưng lại có những đợt mang tính lịch sử như đầu năm 2008, một đợt không khí lạnh kéo dài liên tục trên 30 ngày, trong đó nhiều ngày rét đậm, rét hại. Nhìn chung những năm gần đây không khí lạnh hoạt động phức tạp hơn, số đợt nhiều nhưng cường độ không mạnh, nhiều mùa đông không có rét gây khó khăn cho sản xuất vụ đông xuân.

- Mưa:

Mưa có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão có những năm lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều. Mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng.

- Hạn hán:

+ Do mưa có biến động lớn, lượng mưa không nhiều, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm nên có những năm thường xảy ra khô hạn thiếu nước trong vụ đông xuân cũng như hè thu khô hạn thiếu nước trên diện rộng.

+ Biến đổi khí hậu làm tăng khả năng bị tổn thương và tạo nguy cơ làm chậm hoặc đảo ngược quá trình phát triển.

+ Bên cạnh đó do thói quen canh tác, lạm dụng phân bón hoá học, sử dụng hoá chất trong nông nghiệp. Sử dụng đất trồng trọt thiếu bền vững như chuyển đổi mục đích sử dụng đất và gây thoái hoá đất là nguyên nhân khiến tăng lượng phát thải CO₂ ảnh hưởng đến môi trường không khí.

+ Do đó trong kỳ cần có kế hoạch trồng, bảo vệ rừng một cách tích cực và có hiệu quả, thay thế phân bón hoá học bằng phân bón vi khuẩn, hữu cơ không chỉ tốt cho môi trường, mà còn làm tăng hiệu quả cho cây trồng.

4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2024 trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức bởi thời tiết nắng nóng, dịch bệnh lây lan trên diện rộng, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân. Song, dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của tỉnh, cùng với sự nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 tiếp tục có bước phát triển; quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

4.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,82% so với cùng kỳ; giá trị theo giá hiện hành đạt 2.480,10 tỷ đồng bằng 101% so với kế hoạch.

- Phát triển chăn nuôi được quan tâm và duy trì, tổng đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định. Ban hành kế hoạch trồng rừng; phòng chống cháy rừng. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản ít biến động.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước đạt 1937,91 tỷ đồng, bằng 100,4% so với kế hoạch, tăng 16,46% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 2.350 tỷ đồng, bằng 102% so với kế hoạch, tăng 14,27% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 5.610 tỷ đồng bằng 103,01% so với kế hoạch.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 47,9 triệu/người/năm.

4.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

- Thực hiện các Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh và huyện, kinh tế - xã hội huyện Cẩm Thủy liên tục phát triển và ổn định từng bước hoà nhập cùng với nền kinh tế thị trường chung cả nước. Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, vươn lên thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra,

một số mục tiêu tăng so với nhiệm kỳ trước: Kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực; Văn hoá xã hội chuyển biến tiến bộ, các chính sách xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, một bộ phận được giàu lên, dân trí được mở mang.

*** Khu vực kinh tế nông nghiệp**

- Sản xuất nông, lâm nghiệp đạt kết quả tích cực. Các xã, thị trấn tập trung thực hiện đồng bộ các biện pháp chăm sóc, đảm bảo cho cây trồng có điều kiện phát triển tốt nhất. Tổng diện tích gieo trồng đạt 12.029,84 ha đạt 65,03% kế hoạch năm và bằng 98,68% so với cùng kỳ, trong đó: Cây lúa đạt 3.520,93 ha, năng suất cây lúa ước đạt 62,56 tạ/ha, sản lượng đạt 22.027,6tấn; Cây ngô 2.851,36ha, năng suất đạt 48,24 tạ/ha, sản lượng đạt 13.754,54tấn. Tổng sản lượng lương thực đạt 35.782,14 tấn, đạt 61,85% so Kế hoạch, tăng 4,32% so với cùng kỳ. Tổng diện tích tích tụ đất đai theo Nghị quyết 13–NQ/TU ước đạt 320ha bằng 96,96% kế hoạch, trong đó: trồng trọt: 70ha, Lâm nghiệp: 250ha.

Thực hiện chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng được 25,5ha đất chuyên trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác, trong đó: Chuyển sang cây hàng năm là 23,5ha chủ yếu là cây ngô, mía, gai xanh, rau màu các loại; chuyển sang trồng cây ăn quả là 2ha; cây lâu năm chủ yếu là cây chuối, ổi, na, táo, xoài, cam, dừa, mít thái.... Tích cực phối hợp với các Công ty giống xây dựng các mô hình trình diễn các loại lúa, ngô năng suất, chất lượng để đánh giá đưa vào sản xuất; tổ chức tập huấn chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới cho nhân dân.

Chăn nuôi đạt kết quả khá; phát triển đàn gia súc gia cầm cơ bản đều vượt kế hoạch; Đàn trâu, bò 13.077 con, đạt 92,8% KH; đàn lợn 65.536 con, đạt 154,7% KH; đàn dê 12.232 con, đạt 110,9% Kế hoạch; đàn gia cầm 826.990 con, đạt 110,6% Kế hoạch. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 313,58 ha, đạt 120,3% KH; sản lượng khai thác và nuôi trồng ước đạt 350 tấn, đạt 77,7% KH. Tiêm phòng LMLM và Tụ huyết trùng trâu bò được 4.725 liều đạt 64,5% KH giao; tiêm phòng vắc xin Tam liên đàn lợn 24.480 đạt 90,8% KH giao; tiêm phòng vắc xin bệnh Đại cho đàn chó mèo được 9.120 liều, đạt 99,8% KH giao; Vắc xin gia cầm 39.000 liều, đạt 16,75% Kế hoạch.

Chỉ đạo các đơn vị trồng rừng tập trung vụ xuân đã trồng rừng được 745,9ha, trong đó: Rừng gỗ lớn 155 ha đạt 103,3%KH, trồng cây phân tán, cây xanh 272.621 cây các loại, đạt 106,55% Kế hoạch. Chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác bảo vệ rừng, PCCCR trong những ngày nắng nóng, an ninh rừng được đảm bảo, không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn huyện. Khai thác gỗ rừng trồng và cây phân tán: 17.470,0 m³; luồng: 860.000 cây; nguyên liệu giấy 120

tấn. Kiểm tra xử 08 vụ vi phạm hành chính; tổng tiền nộp ngân sách nhà nước 77.547.000 đồng, trong đó: Tiền xử phạt VPHC 76.277.000 đồng; Tiền bán tang vật VPHC 1.270.000 đồng.

Thực hiện tốt công tác điều tiết nước đảm bảo phục vụ cho gieo trồng. Chỉ đạo các xã, thị trấn kiểm tra công trình trước mùa mưa lũ năm 2024. Kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện triển khai PA PCTT&TKCN năm 2024.

* Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản.

Các doanh nghiệp công nghiệp khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh. Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cơ bản ổn định, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, gồm: Vật liệu xây dựng, thực phẩm, trang phục may sẵn, sợi gai, vàng mã, giày da, gỗ dăm, điện năng ...; tiếp tục thông tin quy hoạch, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp TTCN trên địa bàn huyện; phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Cụm công nghiệp Cẩm Châu và Cẩm Sơn. Chủ động đấu nối với ngành điện kiểm tra, rà soát thực trạng hạ tầng điện để có phương án đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện; tình hình cấp điện ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của Nhân dân; tổng sản lượng tiêu thụ điện đạt 68.769.746 KWh bằng 40% kế hoạch. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp công trình điện đạt 13,4 tỷ đồng, bằng 98% kế hoạch.

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình, tổ chức triển khai, thẩm định, phê duyệt các dự án, đề án. Công tác thẩm định, quản lý đầu tư xây dựng và quy hoạch xây dựng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm đã thẩm định được 44 công trình; tổng giá trị trình thẩm định 341,592 tỷ đồng; giá trị sau thẩm định: 338,824 tỷ đồng; cắt giảm chi phí sau thẩm định là 2,768 tỷ đồng (trong đó: Thẩm định Báo cáo Nghiên cứu khả thi các dự án: 04 dự án, giá trị thẩm định 175,5 tỷ đồng; thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau Thiết kế cơ sở dự án Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy; giá trị thẩm định: 206,586 tỷ đồng. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình: 24 công trình). Cấp phép xây dựng được 110 giấy phép, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị 01 giấy phép; thẩm định và phê duyệt điều chỉnh 03 đồ án quy hoạch chung xã; 01 mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; 01 mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị; 01 đồ án quy hoạch điều chỉnh chi tiết khu chức năng; 01 đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn (khu chức năng nông thôn); quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Sơn đến năm 2035 đã trình UBND tỉnh phê duyệt; Đề án công nhận thị trấn Phong Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV đang trình Bộ Xây dựng công nhận và triển

khai lập Chương trình phát triển đô thị Cẩm Tân đạt tiêu chí đô thị loại V; xin ý kiến các ngành cấp tỉnh về các đồ án quy hoạch chi tiết; đang triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch suối cá Cẩm Lương và các đồ án Quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND huyện lập.

Tỷ lệ đô thị hóa 20,41%; Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đạt 78,5%. Triển khai thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính năm 2024; trật tự xây dựng; cấm mốc quản lý quy hoạch; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, quy hoạch và quản lý trật tự xây dựng năm 2024.

Chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, bố trí lực lượng thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT. Tiếp tục tham mưu chỉ đạo thực hiện lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông và chống lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè trên địa bàn toàn huyện. Kiểm tra, yêu cầu các xã, thị trấn thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông và chống lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Triển khai Kế hoạch thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường huyện, xã; Triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển GTNT năm 2024; tiếp tục rà soát hệ thống biển báo, vạch kẻ đường, các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất ATGT để có giải pháp khắc phục kịp thời. Tỷ lệ đường giao thông (không tính QL, tỉnh lộ) được cứng hóa đạt 82,5%. Các đơn vị kinh doanh vận tải đã tăng cường phương tiện, tần suất hoạt động để đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của Nhân dân.

* Khu vực kinh tế dịch vụ

Thị trường hàng hóa bình ổn, không có hiện tượng khan hiếm hoặc đầu cơ găm hàng, nâng giá, ép giá; nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng, phong phú, với nhiều mặt hàng và mẫu mã sản phẩm đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Công tác quản lý thị trường, đấu tranh ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại được triển khai thực hiện tốt. Tiền hành kiểm tra phát hiện vi phạm xử lý 18 vụ; Trong đó: Chấp hành tốt 02 vụ; vi phạm về hàng cấm, hàng lậu: 07 vụ; vi phạm về ATTP: 05 vụ; vi phạm về giá: 04 vụ; Tiền xử phạt vi phạm hành chính: 55.500.000 đồng; Trị giá hàng tiêu hủy: 6.800.000 đồng. Giá trị xuất khẩu 13 triệu USD, đạt 52% kế hoạch, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm may mặc, dăm gỗ, sợi gai.... Phối hợp tổ chức thành công Phiên chợ An toàn thực phẩm huyện Cẩm Thủy. Kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trong tháng hành động Vệ sinh An toàn thực phẩm; Cấp 14 Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện các nội dung chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác chợ. Hoạt động du lịch đạt kết quả cao, đã đón 98.752 lượt khách tham quan du lịch.

* Hoạt động tài chính, ngân hàng và Kế hoạch đầu tư

- Tổng thu ngân sách huyện đã qua KBNN: 80.234,65 triệu đồng đạt 74,72% so với dự toán tỉnh giao và đạt 61% dự toán huyện giao, cụ thể: Thuế công thương ngoài quốc doanh 36.999,49 triệu đồng đạt 144,96% dự toán tỉnh và huyện giao trong đó: Thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 21.161,17 triệu đồng đạt 153,68% dự toán, thuế tài nguyên 15.831 triệu đồng đạt 134,69% dự toán; Thuế thu nhập cá nhân 3.492,59 triệu đồng đạt 53,73% dự toán; Lệ phí trước bạ 7.614,05 triệu đồng đạt 49,12% dự toán; phí tham quan khu du lịch suối cá 2.300 triệu đồng đạt 41,82% dự toán; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản 729,54 triệu đồng đạt 81,88% dự toán; Lệ phí môn bài 843,2 triệu đồng đạt 111,39% dự toán; thu tiền sử dụng đất 13.880,59 triệu đồng đạt 38,9% dự toán tỉnh giao và đạt 23% dự toán huyện giao; thu khác ngân sách 2.920,6 triệu đồng đạt 99% dự toán; Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 57,55 triệu đồng đạt 38,37% dự toán; Thu hoa lợi công sản 1.942,65 triệu đồng đạt 44,15% dự toán tỉnh giao. Kết quả thu đảm bảo theo tiến độ thời gian. Tổng chi ngân sách 346.342,2 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 112.911 triệu đồng; chi thường xuyên là 233.430,9 triệu đồng. Công tác chi ngân sách đã được UBND các xã, thị trấn và các đơn vị dự toán tích cực, tăng cường quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn, đảm bảo thực hiện kịp thời các nhiệm vụ được giao phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương đơn vị; chi Ngân sách cơ bản bám sát dự toán cũng như khả năng nguồn thu trên địa bàn, trong đó: các chế độ lương, phụ cấp, chính sách xã hội và các nhiệm vụ trọng yếu như Quốc phòng, An ninh và trật tự an toàn xã hội được quan tâm bố trí nguồn thực hiện dứt điểm; chương trình mục tiêu Ngân sách được rà soát, tổng hợp và cấp phát kịp thời, đúng trình tự, thủ tục.

- Tổng huy động vốn của các Ngân hàng đạt 2.300 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT chi nhánh Cẩm Thủy ước đạt 1.803 tỷ đồng tăng 164.000 triệu đồng so với năm 2023; Ngân hàng CSXH 147.000 triệu đồng; ngân hàng Bưu điện Liên Việt 350.000 triệu đồng. Dư nợ tại các ngân hàng 2.450,795 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng Nông nghiệp &PTNT là 1.802.000 triệu đồng; Ngân hàng CSXH 498.745 triệu đồng; ngân hàng Bưu điện Liên Việt 150 tỷ đồng. Các ngân hàng thương mại thực hiện tốt việc bảo đảm cung ứng tiền mặt để phục vụ người dân, doanh nghiệp; tiếp tục thực hiện các giải pháp để người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh; 6 tháng đầu năm, ngân hàng Nông nghiệp và PTNT cho vay đạt 114 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đạt 1,1%; ngân hàng Bưu điện Liên Việt 120 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đạt 8%; Ngân hàng CSXH 22,85 tỷ đồng

- Thực hiện điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn huyện Cẩm Thủy giai đoạn 2021-2025; trình HĐND huyện quyết định chủ trương đầu tư đối với 25 dự án khởi công mới năm 2024 với tổng mức đầu tư trên 325 tỷ đồng. Giao chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội chủ yếu năm 2024 cho các xã, thị trấn. Thực hiện thẩm tra, quyết toán dự án hoàn thành cho 35 công trình. Thực hiện giải ngân 62.816 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 các dự án do tỉnh quản lý, đạt tỷ lệ 57,9%. Thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo thực hiện Kế hoạch

thành lập mới doanh nghiệp năm 2024 huyện Cẩm Thủy; đến ngày 10/6/2024, toàn huyện có 21 doanh nghiệp mới thành lập, đạt 46,67% Kế hoạch, tăng 23,52% so với cùng kỳ; thành lập mới 02 HTX, vượt chỉ tiêu tỉnh giao 01 HTX; cấp mới đăng ký kinh doanh cho 184 hộ kinh doanh cá thể.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư được triển khai tích cực. Các đồng chí lãnh đạo huyện đã tiếp và làm việc với nhiều Tập đoàn, nhà đầu tư... nhằm kêu gọi, giới thiệu cơ hội đầu tư và tháo gỡ các khó khăn cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư. 6 tháng đầu năm đã có 03 doanh nghiệp đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư với số tổng mức đầu tư trên 456 tỷ đồng, đã có 02 dự án được UBND tỉnh chấp thuận Chủ trương đầu tư với tổng mức đầu tư 438 tỷ đồng, trong đó: Dự án Nhà máy giấy Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy; dự án Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao 4A Cẩm Long tại xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy. Tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí phục vụ Công cộng tại xã Cẩm Lương và dự án Trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn.

4.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a) Tình hình dân số

- Dân số toàn huyện đến năm 2024 khoảng 113.059 người; Trong đó: Dân tộc kinh chiếm khoảng 53.669 người chiếm 47,47% dân số, dân tộc Mường 56.765 người chiếm 50,16% dân số, dân tộc Thái 321 người chiếm 0,29% dân số, dân tộc Dao 2304 người chiếm 2,08%.

b) Lao động, việc làm, mức sống dân cư

- Toàn huyện có khoảng 71.166 lao động trong độ tuổi. Trong đó, lao động thuộc nhóm ngành nông lâm nghiệp trong những năm gần đây đã giảm, nhưng hiện vẫn còn chiếm tỷ lệ cao (76,3%) trong tổng số lao động, lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng thêm 3,06% (chiếm tỷ lệ 6,41%) và lao động nhóm dịch vụ thương mại tăng thêm 2,58% (chiếm tỷ lệ 9,61%), lao động hoạt động trong lĩnh vực khác chiếm 7,68%.

- Tình trạng một người làm nhiều nghề nhưng hiệu quả kinh tế thấp còn khá phổ biến. Nhiều lao động trong ngành thương mại dịch vụ vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi lao động nông nghiệp. Hiện nay vẫn còn khoảng 27,2% tổng số lao động chưa có việc làm thường xuyên. Nhiều người học được nghề nhưng có việc làm, hoặc việc làm trái với nghề được đào tạo. Nhìn chung, tư duy về nghề và học nghề chưa ngang tầm với yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Sự tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với văn hoá - xã hội trên địa bàn huyện cũng được thể hiện rõ nét. Đến nay đã có nhiều nhà ở kiên cố và bán kiên cố, đồng bào dân tộc Dao đã có xu hướng làm nhà trệt như dân tộc kinh, 92,4% số hộ đã dùng điện sinh hoạt, 100% số hộ được xem truyền hình, 50% số hộ và 100% trụ sở chính quyền xã có điện thoại sử dụng.

- Mức thu nhập bình quân đầu người ước đạt 47,90 triệu đồng/người/năm, các địa phương đã có nhiều cố gắng tạo ra công ăn việc làm như chương trình vay vốn, giải quyết việc làm, dự án trồng rừng, thành lập các hợp tác xã dịch vụ, tổ hợp sản xuất thủ công, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, lao động hợp tác quốc tế, lao động tỉnh ngoài ...đã giải quyết được hàng ngàn lao động có thêm việc làm.

4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

- Thị trấn Phong Sơn có quỹ đất xây dựng phong phú trong quá trình đô thị hoá, đã có những bước phát triển đáng kể đặc biệt trong những năm gần đây, điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được cải thiện đáng kể, đã hình thành được các khu phố, khu trung tâm tạo nên bộ mặt của thị trấn nói riêng và huyện Cẩm Thủy nói chung.

- Cẩm Thủy có 16 xã và 01 thị trấn đã hình thành nên các điểm dân cư lớn dọc theo Quốc lộ 217, tỉnh lộ, ven các trục đường liên huyện, liên xã, chân đồi. Tổng diện tích đất ở nông thôn đến năm 2024 là 2316,57ha, với 28.534 hộ gia đình sinh sống, quy mô bình quân 4-6 người/hộ, phân bố ở thôn, xóm với bình quân đất ở 1236,2m²/hộ.

- Hiện tại các khu dân cư phân bố không đồng đều về khoảng cách và quy mô đất sản xuất, tập trung chủ yếu vẫn là thị trấn, việc làm nhà ở lộn xộn dễ gây tình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư. Ngoài ra một số khu dân cư hình thành tự phát nhỏ lẻ trên các cánh đồng sản xuất nên khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện được hình thành và phân bố hợp lý. Thời gian qua bằng nguồn vốn của Nhà nước và nhân dân đóng góp để đầu tư nâng cấp chất lượng công trình giao thông được cải thiện, bộ mặt nông thôn được thay đổi. UBND huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện phong trào làm đường giao thông nông thôn. Đến nay hệ thống giao thông nông thôn được cải thiện, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và giao lưu hàng hoá của nhân dân. Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy có khoảng 689,30km giao thông đường bộ bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn trong đó:

+ Đường Hồ Chí Minh: Đi qua huyện theo hướng Bắc Nam đoạn qua huyện có chiều dài khoảng 17,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường rải nhựa, chất lượng tốt, đi lại thuận tiện.

+ Quốc lộ 217: Đi qua huyện theo hướng Đông - Tây, đoạn đi qua huyện có chiều dài khoảng 38,0km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (MN) mặt đường nhựa.

+ Đường Kiều - Ấn Độ số hiệu 518 đi qua huyện theo hướng Đông Tây, đoạn đi qua huyện có chiều dài 12,1km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường nhựa.

+ Đường Cẩm Tú - Điền Lư (ĐT523B): Chiều dài qua huyện khoảng 18km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường Cẩm Sơn - Kiều (ĐT518B): Chiều dài qua huyện khoảng 17km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT.523C Cẩm Ngọc - Cẩm Phú: Chiều dài qua huyện khoảng 1,4km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT.523E Cẩm Tú - Cẩm Lương: Chiều dài qua huyện khoảng 1,34km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Hệ thống giao thông nông thôn bao gồm đường huyện, đường xã, đường liên thôn (bản) đường từ thôn ra cánh đồng (khu vực sản xuất).

- Đường huyện, đường liên xã: 19 tuyến với tổng chiều dài khoảng 126,7km, các tuyến đường huyện mới đạt tiêu chuẩn đường cấp 6 (MN) và đường loại A (GTNT) trong đó đường nhựa 44,6km đường cấp phối 56,8km, đường bê tông 3km, đường đất 22,3km.

- Đường xã: Có 124 tuyến với tổng chiều dài khoảng 495,0km, các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường loại A (GTNT) trong đó có nhiều tuyến được bê tông hoá và cấp phối.

- Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa Cẩm Thủy, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, diện tích đất 266m²; Hạt giao thông 8, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, diện tích đất 1.136m²; Nhà hạt Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, diện tích sử dụng đất 1.015m²; Nhà hạt Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, diện tích sử dụng đất 2.341m².

- Mật độ giao thông đường bộ của huyện Cẩm Thủy ở mức trung bình so với bình quân của cả tỉnh song phân bố chưa được đều giữa các vùng và chất lượng nền, mặt đường, các tuyến đường giao thông còn hạn chế.

- Hành lang bảo vệ an toàn giao thông chưa đảm bảo đúng quy định dẫn đến ảnh hưởng an toàn giao thông, giải phóng mặt bằng để cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông gặp nhiều khó khăn, chi phí đền bù lớn.

b) Thủy lợi

- Tổng diện tích đất các công trình thủy lợi là 306,83ha chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trên địa bàn huyện có sông Mã chảy qua (điểm đầu là xã Cẩm Thành điểm cuối là xã Cẩm Vân), chiều dài đoạn qua huyện khoảng L = 40km.

- Từ tháng 5 đến tháng 11 vào mùa mưa nên chiều rộng lòng sông khoảng 60m, đảm bảo tưới tiêu cho hàng ngàn ha đất nông nghiệp của huyện.

- Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau vào mùa khô chiều rộng lòng sông khoảng 30 - 35m, hạn chế việc cung cấp nước nên một phần diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang trồng một số cây trồng màu khác.

- Tuy nhiên, các hồ cạn nước vào mùa khô gây khó khăn cho sản xuất, nhiều diện tích tại các xã như: Cẩm Liên, Cẩm Quý, thường phụ thuộc vào nước trời.

Nhìn chung, trong những năm qua hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện còn rất nhiều khó khăn do đặc thù của huyện miền núi nên hàng năm diện tích cây trồng không có nước vẫn còn vài chục ha, phụ thuộc vào nước trời, hệ thống kênh mương bê tông hóa còn ít. Trong tương lai hệ thống thủy lợi cần được nâng cấp và cải tạo nhằm tưới tiêu chủ động kịp thời phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

c) Năng lượng

Hệ thống nguồn và lưới điện được tập trung đầu tư phát triển mạnh. Hiện tại công trình thủy điện Cẩm Thủy 1 đang được đầu tư và thực hiện các hạng mục công trình chính của nhà máy. Huyện có đường dây 500KV, 110 KV và các tuyến hạ thế được đưa vào sử dụng có hiệu quả. Đã đưa lưới điện Quốc gia về đến các thôn, hoàn thành chương trình điện khí hóa nông thôn. Đến nay có trên 100% số hộ được dùng điện sinh hoạt.

d) Bưu chính viễn thông

Công tác tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo; hướng dẫn các xã, thị trấn, các cơ quan, các ngành tuyên truyền các sự kiện chính trị quan trọng; Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng xuân mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc được tổ chức rộng rãi. Hệ thống truyền thanh trên địa bàn huyện đã thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hoạt động lưu thoát bưu phẩm, thư, báo, công văn, chuyển tiền được bưu điện huyện vận hành bảo đảm, không xảy ra tình trạng chậm trễ. Việc quản lý xây dựng các trạm thu, phát sóng thông tin di động được chặt chẽ hơn theo đúng quy định của pháp luật.

e) Giáo dục - đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo các nhà trường thực hiện các giải pháp hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch thời gian năm học đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo công tác phòng, chống dịch; Chất lượng giáo dục toàn diện có bước chuyển biến rõ rệt, chất lượng giáo dục mũi nhọn được quan tâm, tham gia tất cả các kỳ thi do Bộ, Sở GD tổ chức đạt kết quả cao; Thi vào lớp 10 năm học 2023-2024 có 02 học sinh đầu trường chuyên Lam Sơn. Điểm trung bình thi vào lớp 10 THPT đạt 5,16; xếp thứ 2/11

huyện miền núi. Thi đậu tốt nghiệp THPT toàn huyện đạt 99,77%. Có 12 trường được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia (Trong đó có 06 trường được nâng hạng). Hoạt động khuyến học, khuyến tài, phong trào xây dựng xã hội học tiếp tục được quan tâm.

g) Y tế

Ngành y tế tiếp tục đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin nhằm nâng cao tỷ lệ bao phủ, tạo điều kiện thuận lợi để kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Các cơ sở y tế đã tập trung thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác phòng, chống các dịch bệnh phát sinh theo mùa. Kiểm tra, chấn chỉnh các cơ sở hành nghề y dược tư nhân, các cơ sở dịch vụ Spa thẩm mỹ trên địa bàn huyện. 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Công tác phòng chống suy dinh dưỡng triển khai thực hiện tốt, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng đạt 11,6%, theo chiều cao là 19,2%. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên.

h) Văn hóa - thể dục, thể thao

- Nhìn chung huyện Cẩm Thủy là một trong những huyện có các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh. Phong trào, hoạt động thể dục thể thao được diễn ra sôi nổi, đều đặn hàng năm, các giải thi đấu lớn trong và ngoài tỉnh đều tham gia và đạt thành tích cao. Các hoạt động văn hóa đa dạng với sự tham gia đông đủ và nhiệt tình của người dân.

- Cơ sở hạ tầng văn hóa thể thao: Nhà văn hóa các thôn trên địa bàn được xây dựng kiên cố đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân. Sân thể thao trung tâm các xã được xây bao, đáp ứng hoạt động thể thao của người dân.

- Hoạt động thông tin và truyền thông đã tập trung tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh như: tuyên truyền cổ động trực quan, tập trung tuyên truyền hơn 50 sự kiện phục vụ nhiệm vụ chính trị, các hoạt động xã hội trên địa bàn. Thực hiện được 767,5m² tranh cổ động trên 06 cụm pa nô tuyên truyền (thay đổi nội dung). 282 băng rôn khẩu hiệu các loại; 67,2m² dọc trên các trục đường chính; 318 lượt lá hồng kỳ các loại. Trọng tâm là kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 75 năm ngày Bác Hồ lần đầu tiên về thăm Thanh Hoá; ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4 và ngày quốc tế lao động 1/5; công tác phòng, chống dịch Covid 19... Công tác quản lý, theo dõi thông tin báo chí được tăng cường; kịp thời chỉ đạo, kiểm tra, xử lý những vấn đề báo chí quan tâm, phản ánh.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì. Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện Cẩm Thủy lần thứ IX năm 2022; Tham gia Đại hội TDTT cấp tỉnh đạt kết quả cao: 05 huy chương vàng, 18 huy chương bạc, 18 huy chương đồng xếp thứ 14/30 đơn vị tham gia đại hội và là một trong 10 huyện được BTC đại hội tặng cờ. Tham gia SEA GAME 31, vận động viên Cao Thị Duyên người Cẩm Thủy đã đạt 2 HCV.

l) Cơ sở dịch vụ xã hội và chợ.

- Hiện nay, toàn huyện có 13 chợ, tổng diện tích 5,86ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện.

- Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cung ứng hàng hoá đang dần được cải thiện, hàng hoá được trao đổi rộng khắp, đặc biệt hàng hoá cung ứng cho vùng sâu, vùng xa ngày càng được quan tâm hơn. Các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, đồ uống, hàng may mặc, giày dép, vật liệu xây dựng... được lưu thông thuận lợi theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường.

- Tuy nhiên, hầu hết các chợ trong huyện chưa đáp ứng được nhu cầu giao thương hiện nay và phát triển kinh tế, giao lưu trong những năm tới, đó là hạn chế lớn cho mạng lưới thương mại, dịch vụ của huyện. Tại các xã chưa có cửa hàng kinh doanh tổng hợp làm đầu mối phân phối hàng hoá cho các cơ sở nhỏ lẻ khác.

5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

- Năm 2024, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức; song, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực: Kinh tế tiếp tục có bước phát triển; sản xuất nông nghiệp ổn định 63.410,22 tấn, đạt 109,07% KH, tổng diện tích tích tụ đất đai đạt 330ha, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng, vật nuôi; xuất khẩu hàng hóa 13 triệu USD, bằng 102% KH; Du lịch tiếp tục tăng trưởng. Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đời sống Nhân dân được cải thiện; Các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đồng bộ, kịp thời, đảm bảo tiến độ thời gian; ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, quyết liệt. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển.

- Chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội tiếp tục được nâng lên, giáo dục mũi nhọn, thể thao đạt kết quả tại các kỳ thi và các giải thi đấu; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, sự nghiệp y tế, văn hoá, giáo dục ngày một phát triển. Người dân được chăm sóc sức khỏe, được chữa bệnh, con em được phổ cập giáo dục đạt 90%, cuộc sống của nhân dân ngày một nâng cao, bộ mặt nông thôn đang đổi mới, các phong tục văn hoá truyền thống tốt đẹp đang được giữ gìn và phát triển đô thị ngày càng phát triển với nhiều dự án cụm công nghiệp vừa và nhỏ mở ra thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đảm đương vai trò là trung tâm văn hoá, chính trị, thương mại.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		42449,56	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34953,89	82,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4817,99	11,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4112,36	9,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	705,63	1,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4292,85	10,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4498,80	10,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5371,45	12,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15654,34	36,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2987,82	7,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,52	0,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,94	0,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6798,10	16,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2325,02	5,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	257,06	0,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,23	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,29	0,23
2.5	Đất an ninh	CAN	151,12	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,48	0,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,79	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,66	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,11	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,77	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,56	0,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,88	0,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,80	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,75	0,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,13	0,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1821,35	4,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1242,54	2,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	0,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		

2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,27	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	0,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,86	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,85	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247,16	0,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1433,46	3,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,17	0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1383,29	3,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	697,57	1,64
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	183,76	0,43
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35,21	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	478,60	1,13
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Hiện tại công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện đang được triển khai thu thập thông tin số liệu công trình dự án đã thực hiện chuyển mục đích, sớm hoàn thành theo quy định. Do kiểm kê đất đai năm 2024 huyện Cẩm Thủy chưa hoàn thành nên huyện xin được lấy kết quả đầu kỳ kế hoạch là diện tích ước thực hiện đến ngày 31/12/2024 để làm số liệu đầu kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2024 của huyện là 42.449,56ha, chiếm 3,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh:

- Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 34953,89ha, chiếm 82,34% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 6798,10ha, chiếm 16,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 697,57ha, chiếm 1,64% tổng diện tích tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Cẩm Quý 4572,51ha và đơn vị có diện tích nhỏ nhất là xã Cẩm Tân 1459,39ha.

a) Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024, đất nông nghiệp của toàn huyện hiện có 34953,89ha, chiếm 82,34% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa:

Năm 2024 diện tích đất trồng lúa của toàn huyện có 4823,3ha, chiếm 13,8% diện tích đất nông nghiệp. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa (2-3 vụ/năm) có 4112,36ha. Các xã có diện tích đất trồng lúa lớn như: Thị trấn Phong Sơn 330,65ha; Cẩm Bình 564,23ha; Cẩm Quý 413,31ha; Cẩm Vân 527,41ha; Cẩm Thạch 322,90ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác:

Năm 2024 diện tích đất trồng cây hằng năm khác của toàn huyện có 4292,85ha, chiếm 10,11% diện tích đất nông nghiệp. Chủ yếu là diện tích đất trồng mía phân bố rải rác khắp các xã, nhiều nhất là ở xã Cẩm Châu, Cẩm Quý, Cẩm Tâm, thị trấn Phong Sơn.

- Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm của toàn huyện có 4498,8ha, chiếm 12,87% diện tích đất nông nghiệp chủ yếu là diện tích vườn tạp của các hộ gia đình, bình quân mỗi hộ có diện tích 600 - 1000m² và đất ven chân đồi có độ dốc thấp.

- Đất rừng phòng hộ:

Năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ của toàn huyện là 5371,45ha, chiếm 15,36% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn; Cẩm Bình; Cẩm Châu; Cẩm Giang; Cẩm Liên; Cẩm Lương; Cẩm Ngọc; Cẩm Quý; Cẩm Thạch; Cẩm Thành; Cẩm Tú. Tuy nhiên, mức phòng chống thiên tai của rừng đang còn rất thấp, chưa có hiệu quả, trong những năm tới vẫn phải tiếp tục trồng rừng phòng hộ trên những quả đồi dốc.

- Đất rừng sản xuất:

Năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất của toàn huyện là 15654,34ha, chiếm 44,78% diện tích đất nông nghiệp, hầu hết diện tích được giao cho các hộ trồng, chăm sóc và quản lý, đến nay một số diện tích đã cho khai thác gỗ, chủ yếu dùng làm nguyên liệu cung cấp cho nhà máy giấy, nhà máy chế biến gỗ. Trong những năm gần đây, một số diện tích trong số đất có rừng sản xuất do quy hoạch lại 3 loại rừng được chuyển sang trồng một số cây có giá trị kinh tế cao như: mía, luồng, cây gai xanh, cây ăn quả...đồng thời xây dựng một số mô hình kinh tế như: nông lâm kết hợp, vườn rừng...

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 227,52ha, chiếm 0,65% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất ao hồ trong thổ cư, có ở hầu hết các xã và một số diện tích sâu không thể cấy lúa. Diện tích nhiều nhất có ở các

xã: Cẩm Bình 36,72ha; Cẩm Phú 26,44ha; Cẩm Tân 40,92ha; Cẩm Thành 21,03ha.

- Đất nông nghiệp khác:

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác 90,94ha, chiếm 0,26% diện tích đất nông nghiệp, tập trung nhiều nhất tại Xã Cẩm Long 20,59ha và xã Cẩm Quý 25,67ha. Trong năm kế hoạch cần đưa quỹ đất phát triển mô hình kinh tế trang trại.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 6798,10ha, chiếm 16,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn:

Năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn của toàn huyện là 2325,02ha, chiếm 34,24% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung khu dân cư của huyện Cẩm Thủy ở mức trung bình đối với một huyện miền núi.

- Đất ở tại đô thị:

Năm 2024 diện tích đất ở đô thị của huyện là 257,06ha, chiếm 3,79% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích đất ở của thị trấn Phong Sơn, bình quân mỗi hộ 250m²/hộ. Nhìn chung trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị dần dần đã hình thành bộ mặt dân cư đường phố và dân cư theo kiểu nhà vườn. Tuy nhiên, công trình kiến trúc tại thị trấn vẫn còn mang đậm dáng dấp nông thôn, tổng quát cảnh quan đô thị chưa đẹp, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện sáng còn lộn xộn. Trong những năm tới song song với việc mở rộng đất ở sang vùng quy hoạch mới cần phải nghiên cứu quy hoạch đô thị vừa gọn vừa đẹp, cải tạo quy hoạch đất ở cũ theo đúng nghĩa “*đất ở đô thị*” dành quỹ đất để xây dựng công viên cây xanh cho khu dân cư, cải thiện môi trường đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Năm 2024 diện tích hiện có 14,23ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu là đất công sở của UBND huyện, HĐND huyện, huyện uỷ, Đảng uỷ, UBND các xã thị trấn.

- Đất quốc phòng:

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng của toàn huyện hiện có 99,29ha, chiếm 1,46% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất quốc phòng đóng trên địa bàn các xã, thị trấn như: trụ sở huyện đội tại thị trấn Phong Sơn 0,45ha, Cẩm Bình 8,26ha; Cẩm Châu 32,78ha; Cẩm Tâm 45,82ha; Cẩm Vân 11,98ha.

- Đất an ninh:

Năm 2024 diện tích đất an ninh của toàn huyện là 151,12ha, chiếm 2,23% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất an ninh đóng trên địa bàn các xã, thị trấn như: thị trấn Phong Sơn 2,94ha; xã Cẩm Châu 0,15ha; Cẩm Tâm 0,16ha; Cẩm Tân 0,17ha và trại giam Thanh Cẩm tại xã Cẩm Thành 147,7ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn huyện là 166,48ha, chiếm 2,45% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Năm 2024 diện tích hiện có 39,79ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các nhà văn hoá thôn và trung tâm văn hoá xã trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 diện tích hiện có 11,66ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất trạm y tế xã và đất bệnh viện trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 diện tích hiện có 66,11ha, chiếm 0,97% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các trường trên địa bàn xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 diện tích hiện có 45,77ha, chiếm 0,67% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất sân thể thao trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 diện tích hiện có 3,15ha chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích của các tổ chức khác đóng trên địa bàn huyện.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 diện tích hiện có 270,56ha, chiếm 3,98% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp:

Năm 2024 diện tích hiện có của toàn huyện là 49,88ha chiếm 0,73% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn 38,18ha và xã Cẩm Yên 11,7ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2024 diện tích đất dịch vụ thương mại của toàn huyện là 29,8ha chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố đều tại các xã trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của toàn huyện là 60,75ha chiếm 0,89% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại các xã: Thị trấn Phong Sơn 1,61ha, Cẩm Bình 8,25ha, Cẩm Châu 2,60ha; Cẩm Giang 6,66ha; Cẩm Liên 1,49ha; Cẩm Lương 6,44ha; Cẩm Ngọc 10,03ha; Cẩm Tâm 0,24ha; Cẩm Tân 2,62ha; Cẩm Thạch 0,92ha; Cẩm Thành 2,14ha; Cẩm Tú 15,28ha; Cẩm Vân 2,47ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của toàn huyện là 130,13, chiếm 1,92% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại các xã: thị trấn Phong Sơn 7,74ha; Cẩm Bình 12,29ha; Cẩm Giang 9,92ha; Cẩm Lương

5,35ha; Cẩm Ngọc 10,0ha; Cẩm Phú 1,75ha; Cẩm Quý 22,37ha; Cẩm Tân 2,8ha; Cẩm Thành 18,08ha; Cẩm Tú 14,0ha; Cẩm Vân 17,46ha; Cẩm Yên 8,37ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Năm 2024 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của toàn huyện là 1821,35ha, chiếm 26,79% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bổ tất cả các xã trên địa bàn huyện, bao gồm các loại đất như:

+ Đất công trình giao thông: Năm 2024 diện tích hiện có 1242,54ha, chiếm 18,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 diện tích hiện có 306,83ha, chiếm 4,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích kênh mương trên địa bàn huyện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 diện tích hiện có 0,58ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn 0,06ha.; Cẩm Lương 0,14ha; Cẩm Tú 0,38ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 diện tích hiện có 6,27ha chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn 3,57ha; Cẩm Bình 0,5ha; Cẩm Tâm 0,33ha; Cẩm Thạch 0,98ha; Cẩm Vân 0,89ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 diện tích hiện có 257,29ha, chiếm 3,79% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các trạm biến áp trên địa bàn huyện và diện tích đất nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2024 diện tích hiện có 1,28ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các điểm bưu điện văn hoá xã và trạm thu phát sóng trên địa bàn huyện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2024 diện tích hiện có 5,86ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích các chợ trên địa bàn huyện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 diện tích hiện có của toàn huyện là 0,70ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn 0,59ha; Cẩm Ngọc 0,02ha; Cẩm Thạch 0,02ha; Cẩm Tú 0,07ha.

- Đất tôn giáo: Năm 2024 diện tích hiện có 9,85ha chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đình chùa trên địa bàn huyện. Phân bố tại các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn 0,76ha; Cẩm Long 0,50ha; Cẩm Thạch 7,55ha; Cẩm Vân 1,04ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2024 diện tích hiện có 1,52ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại các xã: Thị trấn Phong Sơn 0,55ha; Cẩm Bình 0,10ha; Cẩm Lương 0,08ha; Cẩm Quý 0,04ha; Cẩm Thạch 0,24ha; Cẩm Thành 0,14ha; Cẩm Tú 0,11ha; Cẩm Vân 0,26ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Năm 2024 diện tích toàn huyện có 247,16ha, chiếm 3,64% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung các khu nghĩa trang, nghĩa địa của các xã trong huyện đang dần được quy hoạch phù hợp theo tiêu chí nông thôn mới.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 diện tích hiện có 1433,46ha, chiếm 21,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 diện tích hiện có của toàn huyện là 50,17ha, chiếm 0,74% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố nhỏ lẻ hầu hết tại các xã trong huyện, trong tương lai cần có kế hoạch cải tạo đưa vào nuôi trồng thủy sản và trồng lúa.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 diện tích hiện có 1383,29ha, chiếm 20,37% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là hệ thống sông, suối trên địa bàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,0ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện là 697,57ha, chiếm 1,64% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

1.2.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án năm 2024

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
1	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	648,06	21,23	626,83	0,00	92,68	14,79	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	5,40		5,40		3,11	57,59	
1	Trụ sở Công an huyện	2,50		2,50	CAN	2,50		Thị trấn Phong Sơn
2	Trụ sở Công an xã Cẩm Phú	0,15		0,15	CAN			Xã Cẩm Phú
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch	0,20		0,20	CAN			Xã Cẩm Thạch
4	Trụ sở Công an xã Cẩm Liên	0,12		0,12	CAN			Xã Cẩm Liên
5	Trụ sở Công an xã Cẩm Yên	0,13		0,13	CAN			Xã Cẩm Yên
6	Trụ sở Công an xã Cẩm Vân	0,11		0,11	CAN			Xã Cẩm Vân

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
7	Trụ sở Công an xã Cẩm Châu	0,15		0,15	CAN	0,15		Xã Cẩm Châu
8	Trụ sở Công an xã Cẩm Thành	0,13		0,13	CAN	0,13		Xã Cẩm Thành
9	Trụ sở Công an xã Cẩm Tân	0,17		0,17	CAN	0,17		Xã Cẩm Tân
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Tâm	0,16		0,16	CAN	0,16		Xã Cẩm Tâm
11	Trụ sở Công an xã Cẩm Bình	0,21		0,21	CAN			Xã Cẩm Bình
12	Trụ sở Công an xã Cẩm Quý	0,25		0,25	CAN			Xã Cẩm Quý
13	Trụ sở Công an xã Cẩm Lương	0,30		0,30	CAN			Xã Cẩm Lương
14	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	0,30		0,30	CAN			Xã Cẩm Giang
15	Trụ sở Công an xã Cẩm Tú	0,12		0,12	CAN			Xã Cẩm Tú
16	Trụ sở Công an xã Cẩm Ngọc	0,20		0,20	CAN			Xã Cẩm Ngọc
17	Trụ sở Công an xã Cẩm Long	0,20		0,20	CAN			Xã Cẩm Long
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	2,62		2,62		0,00		
1	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Thung Bằng, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy thuộc Tiểu dự án 2, Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2,62		2,62	DTL			Xã Cẩm Ngọc
2	Các công trình dự án, còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất cụm công nghiệp	74,88	0,00	74,88		49,88	66,61	
1	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn	49,88		49,88	SKN	49,88		Thị trấn Phong Sơn (38,18ha); Cẩm Yên (11,7ha)
2	Cụm công nghiệp Cẩm Châu	25,00		25,00	SKN			Xã Cẩm Châu
2.1.2	Đất giao thông	5,37	0,00	5,37		5,37	100,00	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
1	Cầu Cẩm Vân	5,37		5,37	DGT	5,37		Xã Cẩm Vân, Cẩm Tân
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,94	0,00	1,94		0,00	0,00	
1	Nhà văn hóa thôn Sơn Lập	0,67		0,67	DVH			Xã Cẩm Châu
2	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	0,30		0,30	DVH			Xã Cẩm Châu
4	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Tâm	0,17		0,17	DVH			Xã Cẩm Tâm
5	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Thành tại thôn Ngọc Khặt	0,22		0,22	DVH			Xã Cẩm Thành
6	Nhà văn hóa trong khu đô thị phía Đông Nam	0,40		0,40	DVH			Thị trấn Phong Sơn
7	Nhà văn hóa thôn Trâm Lụt	0,18		0,18	DVH			Xã Cẩm Yên
2.1.4	Đất giáo dục	0,63	0,00	0,63		0,00	0,00	
1	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công	0,35		0,35	DGD			Xã Cẩm Tâm
2	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Thành	0,28		0,28	DGD			Xã Cẩm Thành
2.1.5	Công trình thể dục, thể thao	5,88		5,88		3,82	79,91	
1	Đất TTVH Thể dục thể thao , thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy	4,92		3,82	DTT	3,82		Thị trấn Phong Sơn
				1,10	DGT			
2	Sân vận động xã Cẩm Lương	0,96		0,96	DTT			Xã Cẩm Lương
2.1.6	Đất cơ sở y tế	0,25		0,25		0,00	0,00	
1	Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm	0,25		0,25	DYT			Xã Cẩm Lương
2.1.7	Công trình bãi thải, xử lý chất thải	2,23	0,00	2,23		0,00	0,00	
1	Điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu	1,00		1,00	DRA			Xã Cẩm Châu
2	Điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng	1,00		1,00	DRA			Xã Cẩm Yên
3	Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam	0,23		0,23	DRA			Thị trấn Phong Sơn
2.1.8	Đất trụ sở cơ quan	0,40		0,40		0,00	0,00	
1	Công sở xã Cẩm Tân	0,40		0,40	TSC			Xã Cẩm Tân
2.1.9	Quy hoạch đất chợ	0,98		0,98		0,00	0,00	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
1	Mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn	0,55		0,55	DCH			Xã Cẩm Bình
2	Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2	0,43		0,43	DCH			Xã Cẩm Phú
2.1.10	Dự án khu dân cư đô thị	30,88		30,88		0,00	0,00	
1	Điểm xen cư đất được cũ tổ dân phố Đại Quang	0,05		0,05	ODT			Thị trấn Phong Sơn
2	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17)	26,90		9,70	ODT			Thị trấn Phong Sơn
				0,40	DVH			
				2,55	MNC			
				1,38	TMD			
				1,34	DKV			
				0,23	DRA			
				11,30	DGT			
3	Khu dân cư khu Vốc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 - nâng cấp QL 217 tỉnh	1,11	1,11		ODT			Thị trấn Phong Sơn
4	Khu dân cư (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	2,70		1,62	ODT			Thị trấn Phong Sơn
				1,08	DGT			
				0,59	DGT			
5	Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án	0,12	0,12		ODT			Thị trấn Phong Sơn
2.1.11	Dự án khu dân cư nông thôn	32,24	0,00	32,24		3,32	10,30	
1	Khu dân cư tại khu Trung tâm (từ công trào thôn Sở đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn	1,61		1,30	ONT			Xã Cẩm Bình
				0,31	DGT			
2	Điểm dân cư Giáp nhà văn hóa thôn Hạc Sơn (thôn Sấm)	0,29		0,29	ONT			Xã Cẩm Bình
3	Khu dân cư tại Đồng Cùn thôn Trung Độ	5,35		2,03	ONT			Xã Cẩm Châu
				3,32	DGT			
4	Điểm dân cư Mỏ Nhuối ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn	0,10		0,10	ONT			Xã Cẩm Giang
5	Điểm dân cư Mỏ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	0,25		0,20	ONT			Xã Cẩm Giang
				0,05	DGT			
6	Điểm xen cư khu Rải Sy	0,22		0,12	ONT			Xã Cẩm Giang
				0,10	DGT			
7	Điểm dân cư Gò Mối thôn Sóng	0,20		0,20	ONT			Xã Cẩm Ngọc
8	Khu dân cư tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học)	3,64		2,12	ONT	0,80		Xã Cẩm Phú
				1,52	DGT	1,00		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
9	Khu dân cư Bai Đang thôn Hoàng Thịnh	0,54		0,54	ONT			Xã Cẩm Phú
10	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn	2,64		1,41	ONT	0,70		Xã Cẩm Quý
				1,23	DGT	0,60		
11	Khu dân cư Thôn Do Trung (Đồng Trạm)	3,30		1,91	ONT			Xã Cẩm Tân
				1,39	DGT			
12	Khu dân cư Kham Bãi thôn Chiềng Đông	2,17	1,00		ONT			Xã Cẩm Thạch
			1,17		DGT			
13	Khu dân cư Khảm Khi thôn Chiềng Đông	2,41		1,13	ONT			Xã Cẩm Thạch
				1,28	DGT			
14	Khu dân cư khu hai dòng	3,43		1,92	ONT			Xã Cẩm Tú
				1,51	DGT			
15	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	1,06		0,61	ONT			Xã Cẩm Yên
				0,45	DGT			
16	Xen cư thôn Vân Cát	0,24		0,24	ONT	0,22		Xã Cẩm Vân
17	Khu dân cư dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông)	3,41		2,17	ONT			Xã Cẩm Vân
				1,24	DGT			
18	Khu dân cư khu Đồng Khai Hoang-Đổi diện cửa hàng Xăng Dầu tiếp giáp đường 518B thôn Yên Duyệt(điểm dân cư khu Đồng Khai Hoang xã Cẩm Yên)	1,34		0,75	ONT			Xã Cẩm Yên
				0,59	DGT			
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	40,73		40,73		0,00	0,00	
1	Đất thương mại dịch vụ tại khu Cỏ Trăm Thôn Song Nga	1,14		1,14	TMD			Xã Cẩm Ngọc
2	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Song Nga	1,00		1,00	TMD			Xã Cẩm Ngọc
3	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Phúc Ngán Vải	0,60		0,60	TMD			Xã Cẩm Ngọc
4	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Kim Mắm	2,00		2,00	TMD			Xã Cẩm Lương
5	Đất thương mại dịch vụ tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mắm	0,73		0,73	TMD			Xã Cẩm Lương
6	Đất thương mại dịch vụ	15,20		15,20	TMD			Xã Cẩm Lương

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
7	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Bùi	2,00		2,00	TMD			Xã Cẩm Thạch
8	Đất thương mại dịch vụ tại khu Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa	0,82		0,82	TMD			Xã Cẩm Tú
9	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Lương Ngọc (khu đồi Đất)	1,96		1,96	TMD			Xã Cẩm Lương
10	Đất thương mại dịch vụ khu Đồi Hích	5,00		5,00	TMD			Xã Cẩm Liên
11	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Đậu Thôn Do Trung	1,40		1,40	TMD			Xã Cẩm Tân
12	Đất thương mại dịch vụ tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong	2,60		2,60	TMD			Thị trấn Phong Sơn
13	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,56		0,56	TMD			Thị trấn Phong Sơn
14	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,04		0,04	TMD			Thị trấn Phong Sơn
15	Khu thương mại dịch vụ (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	0,44		0,44	TMD			Thị trấn Phong Sơn
16	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,83		0,83	TMD			Thị trấn Phong Sơn
17	Đất thương mại dịch vụ và nhà ở tại khu trụ sở UBND xã Cẩm phong cũ	1,53		1,53	TMD			Thị trấn Phong Sơn
18	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	1,50		1,50	TMD			Thị trấn Phong Sơn
19	Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị phía Đông Nam	1,38		1,38	TMD			Thị trấn Phong Sơn
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,69	0,00	28,69		0,00	0,00	
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ	2,60		2,60	SKC			Xã Cẩm Châu
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga	3,81		3,81	SKC			Xã Cẩm Ngọc
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Cánh én	6,00		6,00	SKC			Xã Cẩm Thành
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC			Xã Cẩm Thành
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,58		3,58	SKC			Xã Cẩm Vân
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	2,50		2,50	SKC			Xã Cẩm

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
	nghiệp							Vân
7	Đất sản xuất kinh doanh Tại khu đồi Chu thôn Phi Long xã Cẩm Long	1,80		1,80	SKC			Xã Cẩm Long
8	Đất sản xuất kinh doanh Khu Đầm Lầy tại thôn Phi Long xã Cẩm Long	2,00		2,00	SKC			Xã Cẩm Long
9	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại TDP Đồng Chạ (chuyển TMD sang SKC)	1,20		1,20	SKC			Thị trấn Phong Sơn
10	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại TPD Đồng Chạ	2,50		2,50	SKC			Thị trấn Phong Sơn
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Châu	0,05		0,05	SKC			Xã Cẩm Châu
12	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Tâm	0,05		0,05	SKC			Xã Cẩm Tâm
13	Đất cơ sở sản xuất tại thôn Năm, xã Cẩm Thành	1,10		1,10	SKC			Xã Cẩm Thành
14	Đất sản xuất kinh doanh tại khu trường cấp 3 cũ thôn Thành Long	0,50		0,50	SKC			Xã Cẩm Thành
2.2.3	Dự án đất nông nghiệp khác	213,68	13,16	200,52		12,50	6,23	
1	Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ,	16,00		16,00	NHK			Thị trấn Phong Sơn
2	Đất trang trại tại thôn Quý Long	20,83		20,83	NHK			Xã Cẩm Quý
3	Đất trang trại gà tại thôn Quý Long	14,85	7,16	7,69	NHK			Xã Cẩm Quý
4	Đất trang trại tại Khu tung úi Quý Thịnh	12,50		12,50	NHK	12,50		Xã Cẩm Quý
5	Đất trang trại tại nông trường 26/3	16,41		16,41	NHK			Xã Cẩm Quý
6	Đất trang trại tại Đồi U Bò thôn Đồng Thanh	6,00	6,00		NHK			Xã Cẩm Châu
7	Đất trang trại tại Khu Ruộc Trạc thôn Sơn Long	24,10		24,10	NHK			Xã Cẩm Long
8	Đất trang trại tại thôn Thái Học	20,00		20,00	NHK			Xã Cẩm Tú
9	Đất trang trại tại thôn Quý Thịnh	4,00		4,00	NHK			Xã Cẩm Quý
10	Đất trang trại tại xã Cẩm Quý	37,00		37,00	NHK			Xã Cẩm Quý
11	Đất trang trại tại xã Cẩm Phú	2,67		2,67	NHK			Xã Cẩm Phú
12	Đất trang trại tại thôn Hoàng	14,67		14,67	NHK			Xã Cẩm

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5*100	9
	Vĩnh							Phú
13	Đất trang trại tại thôn Cẩm Hoa	4,60		4,60	NHK			Xã Cẩm Tú
14	Đất trang trại tại xã Cẩm Giang (khu gần mỏ đá Tân Thành)	12,10		12,10	NHK			Xã Cẩm Giang
15	Đất Trang trại tại xã Cẩm Liên	5,01		5,01	NKH			Xã Cẩm Liên
16	Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại xã Cẩm Tú	2,94		2,94	NKH			Xã Cẩm Tú
2.2.4	Dự án đất trồng cây lâu năm	124,30	0,00	124,30				
1	Đất trồng cây ăn quả tại tổ dân phố Linh Thung	90,00		90,00	CLN			Thị trấn Phong Sơn
2	Đất trồng cây ăn quả tại thôn Quý Thịnh	34,30		34,30	CLN			Xã Cẩm Quý
2.2.5	Dự án khai thác khoáng sản	76,96	8,07	68,89		14,00	20,32	
1	Khai thác đất tại thôn Lạc Long (mỏ đất)	2,00		2,00	SKS			Xã Cẩm Phú
2	Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Ngọc (Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	21,60		21,60	SKS			Xã Cẩm Ngọc
3	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đất)	8,60		8,60	SKS			Xã Cẩm Long
4	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Vân (Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi)	8,20		8,20	SKS			Xã Cẩm Vân
5	Khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khặt làm vật liệu thông thường (mỏ đất)	8,29		8,29	SKS			Xã Cẩm Thành
6	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường tại khu Bãi Bê thôn Lương Thành (mỏ đất)	14,00		14,00	SKS	14,00		Xã Cẩm Tú
7	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát tại xã Cẩm Tân) (SƠN)	6,20		6,20	SKS			Xã Cẩm Tân
8	Mỏ than Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất)	8,07	8,07		SKS			Xã Cẩm Yên

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2024 là 119 dự án với tổng diện tích 626,83ha. Kết quả thực hiện được 13/119 dự án với diện tích 92,68ha, chiếm 10,92% tổng số công trình dự án và chiếm 14,79% tổng diện tích kế hoạch được duyệt. Chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 61 dự án với

diện tích 335,12ha. Loại bỏ 45 dự án với diện tích 199,03 ha. Cụ thể như sau:

- Dự án đất đất an ninh là 17 dự án với tổng diện tích 5,4ha, thực hiện được 5 dự án với diện tích 3,11ha, chiếm 57,59%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất thủy lợi là 01 dự án với tổng diện tích là 2,62ha, chưa thực hiện được, dự kiến kế hoạch sử dụng đất năm 2025 loại bỏ.

- Dự án đất cụm công nghiệp là 2 dự án với tổng diện tích 74,88ha, thực hiện được 1 dự án với diện tích 49,88ha, chiếm 66,61%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất giao thông là 1 dự án với tổng diện tích 5,37ha, thực hiện 100% dự án.

- Dự án đất xây dựng cơ sở văn hoá là 8 dự án (trong đó có 7 dự án mở mới nhà văn hóa các thôn và 1 dự án đất văn hóa trong khu ở mới) với tổng diện tích 1,99ha (trong đó 1,94ha là đất nhà văn hóa các thôn và 0,5ha là diện tích đất văn hóa trong khu ở mới), chưa thực hiện được, loại bỏ 6 dự án với diện tích 1,76ha tại các xã: Cẩm Châu, Cẩm Tâm, Cẩm Thành, thị trấn Phong Sơn. Còn lại 2 dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất giáo dục đào tạo là 2 dự án với tổng diện tích 0,63ha chưa thực hiện được, loại bỏ 1 dự án mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công với diện tích 0,35ha, còn lại 1 dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất cơ sở thể dục thể thao là 2 dự án với tổng diện tích 4,78ha, thực hiện được 1 dự án với diện tích 3,82ha, chiếm 79,92%, dự kiến dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Dự án đất y tế là 01 dự án với diện tích 0,25ha, chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải 03 dự án với diện tích 2,23ha, loại bỏ 2 dự án (điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu và điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng xã Cẩm Yên) với diện tích 2,0ha, chuyển tiếp 1 dự án sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan 01 dự án với diện tích 0,4ha, chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất chợ 02 dự án với diện tích 0,98ha, loại bỏ 1 dự án mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn với diện tích 0,55ha, chuyển tiếp 1 dự án mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2 sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất khu dân cư đô thị là 5 dự án với diện tích là 30,88ha, chưa thực hiện được, loại bỏ bớt diện tích 19,4ha dự án khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17) (tổng dự án 26,9ha), dự kiến chuyển tiếp phần diện tích và dự án còn lại sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất khu dân cư nông thôn là 18 dự án với tổng diện tích là 32,24ha, thực hiện được 03 dự án với diện tích 3,32ha, chiếm 10,3%. Loại bỏ 3 dự án là khu dân cư khu Đồng Khai Hoang-Đổi diện cửa hàng Xăng Dầu tiếp giáp đường 518B thôn Yên Duyệt (điểm dân cư khu Đồng Khai Hoang xã Cẩm Yên); Khu dân cư Thôn Do Trung (Đồng Trạm) xã Cẩm Tân; Khu dân cư dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông) xã Cẩm Vân với tổng diện tích 8,05ha. Các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất thương mại dịch vụ là 19 dự án với diện tích 40,73ha, dự án thực hiện 0 dự án, dự án loại bỏ 12 dự án với diện tích 16,51ha, còn lại 7 dự án dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14 dự án với diện tích 28,69ha, loại bỏ 12 dự án với diện tích 22,19ha, còn lại 2 dự án dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất nông nghiệp khác là 15 dự án với tổng diện tích 200,52ha, thực hiện được 01 dự án với diện tích 12,50ha chiếm 6,23%, loại bỏ 8 dự án với diện tích 126,35ha, chuyển tiếp 6 dự án với diện tích 61,67ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất trồng cây lâu năm là 2 dự án với tổng diện tích 124,3ha, chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Dự án đất khai thác khoáng sản là 07 dự án với tổng diện tích 68,89ha, thực hiện được 01 dự án với diện tích 14,0ha, chiếm 20,32%. Loại bỏ 1 dự án khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khặt làm vật liệu thông thường (mỏ đất) tại xã Cẩm Thành, các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35040,08	35174,19	34953,89	-86,19	-64,27	-220,30	-93,95	-126,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4833,25	4740,79	4817,99	-15,26	16,50	77,20	77,20	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4127,62	4057,76	4112,36	-15,26	21,84	54,60	54,60	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	705,63	683,03	705,63			22,60	22,60	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4299,00	4190,62	4292,85	-6,15	5,67	102,23	102,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4498,90	4712,20	4498,80	-0,10	-0,05	-213,40	-213,40	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5377,45	5346,83	5371,45	-6,00	19,60	24,62	24,62	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15725,52	15682,86	15654,34	-71,18	166,85	-28,52	-28,52	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2987,82	2987,82	2987,82					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,52	221,93	227,52			5,59	5,59	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,44	278,96	90,94	12,50	6,23	-188,02	-61,67	-126,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6711,91	6980,65	6798,10	86,19	32,07	-182,55	-111,18	-71,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2324,10	2332,91	2325,02	0,92	10,44	-7,89	0,16	-8,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	257,06	269,66	257,06			-12,60	-2,90	-9,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,53	14,63	14,23	-0,30	-300,00	-0,40	-0,40	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	91,03	91,03	99,29	8,26		8,26	8,26	
2.5	Đất an ninh	CAN	148,01	153,41	151,12	3,11	57,59	-2,29	-2,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	162,66	164,82	166,48	3,82	176,85	1,66	3,37	-1,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,79	41,78	39,79			-1,99	-0,63	-1,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,66	11,44	11,66			0,22	0,22	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,11	65,90	66,11			0,21	0,56	-0,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	41,95	42,55	45,77	3,82	636,67	3,22	3,22	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	3,15	3,15					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	206,68	418,41	270,56	63,88	30,17	-147,85	-100,86	-46,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		74,88	49,88	49,88	66,61	-25,00	-25,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,80	69,33	29,80			-39,53	-23,02	-16,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,75	89,44	60,75			-28,69	-6,50	-22,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,13	184,76	130,13	14,00	20,40	-54,63	-46,34	-8,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1814,85	1849,79	1821,35	6,50	18,60	-28,44	-23,52	-4,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1236,04	1261,64	1242,54	6,50	25,39	-19,10	-18,80	-0,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	309,38	306,83			-2,55	0,07	-2,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58	0,58					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,27	10,73	6,27			-4,46	-2,46	-2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	257,30	257,29			-0,01	-0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	1,28	1,28					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,86	6,84	5,86			-0,98	-0,98	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70	2,04	0,70			-1,34	-1,34	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,85	9,85	9,85					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52	1,52	1,52					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247,16	244,61	247,16			2,55	2,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1433,46	1429,01	1433,46			4,45	4,45	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,17	52,72	50,17			-2,55	-2,55	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1383,29	1376,29	1383,29			7,00	7,00	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	1,00	1,00					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	697,57	294,72	697,57			402,85	402,85	
	<i>Trong đó:</i>	-								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	183,76	6,30	183,76			177,46	177,46	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35,21	3,20	35,21			32,01	32,01	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	478,60	285,22	478,60			193,38	193,38	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Qua so sánh các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá phê duyệt với các chỉ tiêu sử dụng đất theo kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2024 cho thấy:

a) Nhóm đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất trồng lúa giảm 92,46ha, kết quả thực hiện giảm 15,26ha, đạt 16,5% kế hoạch. Nguyên nhân là do một số dự án lấy vào đất trồng lúa chưa thực hiện được như: Đất thương mại, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn....

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất trồng cây hàng năm khác giảm 108,38ha, kết quả thực hiện giảm 6,15ha, đạt 5,67% kế hoạch. Nguyên nhân là do một số dự án lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được như: Đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cho hoạt động khai thác khoáng sản, đất giao thông, đất ở tại nông thôn....

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất trồng cây lâu năm tăng 213,3ha, kết quả thực hiện giảm 0,1ha. Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dự kiến trồng cây ăn quả trên đất rừng sản xuất tại thị trấn Phong Sơn và xã Cẩm Quý nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giảm 30,62ha, kết quả thực hiện giảm 6,0ha, đạt 19,6% kế hoạch. Nguyên nhân là do đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất do quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giảm 42,66ha, kết quả thực hiện giảm 71,18ha, đạt 166,85ha kế hoạch. Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất rừng sản xuất tăng từ đất rừng phòng hộ, đất chưa sử dụng và giảm chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác nhưng đạt kết quả chưa cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt giảm 5,59ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Nguyên nhân là do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt tăng 200,52ha, kết quả thực hiện tăng 12,5ha, đạt 6,23% kế hoạch. Nguyên nhân là do quy hoạch các dự án trang trại tại các xã nhưng không thực hiện được.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất ở tại nông thôn tăng 8,81ha, kết quả thực hiện tăng 0,92ha, đạt 10,44% kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất ở đô thị tăng 12,6ha, kết quả thực hiện tăng 0ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,1ha, kết quả thực hiện giảm 0,3ha. Nguyên nhân do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,3ha sang đất an ninh và tăng 0,4ha quy hoạch mở mới công sở xã Cẩm Tân nhưng không thực hiện được. Nên kết quả thực hiện năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giữ nguyên hiện trạng đầu kỳ.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất quốc phòng giữ ổn định với diện tích 91,03ha. Kết quả thực hiện là 99,29ha, tăng 8,26ha nguyên nhân là do tăng hiện trạng đất quốc phòng tại xã Cẩm Bình.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất an ninh tăng 5,4ha, kết quả thực hiện tăng 3,11ha, đạt 57,59% kế hoạch.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Cụ thể như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,99ha, kết quả thực hiện tăng 0ha. Nguyên nhân là do quy hoạch các dự án công trình nhà văn hóa thôn tại xã Cẩm Châu, Cẩm Yên, thị trấn Phong Sơn và dự án xây dựng tượng đài liệt sỹ tại xã Cẩm Châu, Cẩm Thành không thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,22ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Nguyên nhân là do kế hoạch năm 2024 đất y tế giảm 0,47ha chuyển sang các loại đất khác và tăng 0,25ha mở mới trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm nhưng không thực hiện được. Nên kết quả thực hiện chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giữ nguyên hiện trạng đầu kỳ kế hoạch năm 2024 là 11,66ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,21ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,84ha chuyển sang mục đích khác (cụ thể chuyển 0,21ha đất trường Cẩm Bình sang đất an ninh; Cẩm Thành 0,5ha sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Cẩm Yên 0,13ha sang đất an ninh) và tăng 0,63ha mở rộng khuôn viên trường mầm non tại xã Cẩm Tâm, Cẩm Thành nhưng không thực hiện được. Nên kết quả thực hiện diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giữ nguyên hiện trạng đầu kỳ kế hoạch năm 2024 là 66,11ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 0,6ha, kết quả thực hiện tăng 3,82ha. Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 4,18ha chuyển sang các mục đích khác nhưng không thực hiện được. Đồng thời tăng 4,78ha quy hoạch đất thể thao tại thị trấn Phong Sơn và xã Cẩm Lương, kết quả thực hiện tăng 3,82ha, còn lại 0,96ha không thực hiện được. Nên kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 3,82ha so với đầu kỳ.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giữ ổn định với diện tích 3,15ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 211,73ha, kết quả thực hiện tăng 63,88ha, đạt 30,17% kế hoạch. Cụ thể như sau:

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất cụm công nghiệp tăng 74,88ha, kết quả thực hiện tăng 49,88ha, đạt 66,61% kế hoạch. Nguyên nhân là do quy hoạch cụm công nghiệp tại xã Cẩm Châu chưa thực hiện được.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất thương mại, dịch vụ tăng 39,53ha, kết quả thực hiện tăng 0ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 28,69ha, kết quả thực hiện tăng 0ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 68,63ha, kết quả thực hiện tăng 14,0ha, đạt 20,4% kế hoạch.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 34,94ha, kết quả thực hiện tăng 6,55ha, đạt 18,75% kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất công trình giao thông tăng 25,6ha, kết quả thực hiện tăng 6,55ha, đạt 25,39% kế hoạch.

+ Đất công trình thủy lợi: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt diện tích đất công trình thủy lợi tăng 2,55ha, kết quả thực hiện tăng 0ha. Nguyên nhân là do dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Thung Bằng, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy thuộc Tiểu dự án 2, Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) không thực hiện được.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được giữ ổn định với diện tích 0,58ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất công trình xử lý chất thải tăng 4,46ha, kết quả thực hiện tăng 0ha. Nguyên nhân là do quy hoạch điểm trung chuyển và tập kết rác tại xã Cẩm Châu, xã Cẩm Yên và thị trấn Phong Sơn nhưng không thực hiện được.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 0,01ha, kết quả thực hiện tăng 0ha. Nguyên nhân là do dự án xây dựng mạch vòng lộ 475E9.38 trạm 110kV Cẩm Thủy tại xã Cẩm Long và dự án chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy tại Xã Cẩm Tú, xã Cẩm Quý, xã Cẩm Châu không thực hiện được.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 được duyệt đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông được giữ ổn định với diện tích 1,28ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 0,98ha, kết quả thực tăng 0ha. Nguyên nhân là do dự án mở mới đất chợ tại xã Cẩm Bình và xã Cẩm Phú không thực hiện được.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 1,34ha, kết quả thực hiện tăng 0ha.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất tôn giáo giữ ổn định với diện tích 9,85ha.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất tín ngưỡng giữ ổn định với diện tích 1,52ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm 2,55ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Nguyên nhân là do kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất nghĩa trang nghĩa địa giảm 2,55ha sang mục đích khác nhưng không thực hiện được.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá tăng 2,55ha, kết quả thực hiện tăng 0ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối, giảm 7,0ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Nguyên nhân là do năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 7,0ha chuyển sang đất cho hoạt động khai thác khoáng sản và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng không thực hiện được.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt diện tích đất nông nghiệp khác giữ ổn định với diện tích 1,0ha.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất chưa sử dụng giảm 402,85ha, kết quả thực hiện giảm 0ha. Kế hoạch năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng giảm 402,85ha chuyển sang các loại đất khác nhưng không thực hiện được.

1.2.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

a) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với diện tích là 263,67ha, kết quả thực hiện là 77,98ha, thấp hơn 185,69ha, đạt 29,57%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 92,46ha, kết quả thực hiện là 9,95ha, thấp hơn 82,51ha, đạt 10,76%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 64,16ha, kết quả thực hiện là 4,05ha, thấp hơn 60,11ha, đạt 6,31%.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 17,48ha, kết quả thực hiện là 0,1ha, thấp hơn 17,38ha, đạt 0,57%.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 83,98ha, kết quả thực hiện là 63,88ha, thấp hơn 20,1ha, đạt 76,07%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 5,59ha, kết quả thực hiện là 0ha.

Nhìn chung, kết quả chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt còn thấp. Nguyên nhân là do còn nhiều

công trình, dự án đăng ký trong năm 2024 chưa được phân bổ vốn kịp thời để thực hiện và nhiều dự án kêu gọi đầu tư đến nay chỉ mới có chủ trương tiếp cận dự án, đang thực hiện hoặc mới hoàn thành việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 nên phải chuyển sang thực hiện năm tiếp theo.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 375,53ha, kết quả thực hiện là 6,5ha, đạt 1,73%. Nguyên nhân chủ yếu là do huyện chưa thực hiện được việc chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác và đất trồng cây lâu năm.

c) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, diện tích đất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 5,02ha, kết quả thực hiện là 0ha.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

2.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã đạt được những hiệu quả nhất định, thể hiện ở các mặt như sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Những yếu kém, hạn chế

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có những vị trí còn chưa dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng đất, nhất là đất ở, đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ... dẫn đến tình trạng dự báo vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn chưa được chấn chỉnh.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Nhìn chung các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cơ bản đạt yêu cầu về các chỉ tiêu đề ra song trong quá trình thực hiện còn một số nguyên nhân, tồn tại như sau:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh đã tác động không nhỏ đến thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và mọi mặt đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện. Hơn nữa đất đai và các vấn đề sử dụng đất luôn nhạy cảm phức tạp ở địa phương biến động và thay đổi theo từng ngày, trong khi cơ chế, chính sách, pháp Luật về đất đai cũng luôn có sự điều chỉnh bổ sung.

- Một số dự án sau khi được chấp thuận chưa tập trung tìm giải pháp quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng dẫn đến tiến độ thực hiện còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất; ý thức chấp hành pháp luật của Nhà nước về bồi thường, GPMB của một số người dân chưa cao.

- Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký như: Đất cụm công nghiệp, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất ở đô thị, đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong khi đó kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, mà nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa bám sát thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Trong khi đó, các giải pháp thực hiện kế hoạch còn chưa đồng bộ, quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp. Một số công trình dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp nhu cầu cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

4. Kết quả thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch:

Tổng thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất: 35.600 triệu đồng

Tổng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng: 15.640 triệu đồng

Tổng thu - Tổng chi = 19.960 triệu đồng (đưa vào ngân sách các cấp).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Phụ biểu 01: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch được duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích điều chỉnh qh đến năm 2030 theo QĐ 2269 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
-1	-2	-3	-4	-5	6=5-4
	Tổng diện tích tự nhiên		42449,56	42449,56	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35247,25	34795,45	-451,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4784,41	3944,14	-840,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4091,53	3844,14	-247,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	692,88	100,00	-592,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích điều chỉnh qh đến năm 2030 theo QĐ 2269 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
-1	-2	-3	-4	-5	6=5-4
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4244,74	4865,25	620,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4625,52	4729,49	103,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5348,83	4824,33	-524,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15892,71	15517,50	-375,21
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2987,82	2264,56	-723,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,95	220,98	-5,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,15		-33,15
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,94	693,76	602,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6905,93	7382,00	476,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2328,64	2411,96	83,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	263,95	311,00	47,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	13,32	-1,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,29	155,96	56,67
2.5	Đất an ninh	CAN	153,41	196,44	43,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,21	184,85	19,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,18	44,61	4,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		16,00	16,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,44	10,55	-0,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,89	70,74	2,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,95	39,94	-3,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	3,01	-0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,51	477,07	143,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,88	94,50	19,62
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,47	94,02	62,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,25	131,55	64,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159,91	157,00	-2,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1853,94	1956,85	102,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích điều chỉnh qh đến năm 2030 theo QĐ 2269 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
-1	-2	-3	-4	-5	6=5-4
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1270,74	1287,70	16,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	307,46	0,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	1,20	0,62
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,77	30,69	20,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	295,61	38,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	2,33	1,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,29	10,72	4,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,16	21,14	19,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,85	12,45	2,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52	2,23	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247,12	242,89	-4,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1433,46	1415,98	-17,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,17	52,79	2,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1383,29	1363,19	-20,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	1,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	296,38	272,11	-24,27

Phụ biểu 02: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Thủy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		42449,56	42449,56	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34953,89	35247,25	158,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4817,99	4784,41	873,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4112,36	4091,53	268,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	705,63	692,88	605,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4292,85	4244,74	-572,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4498,80	4625,52	-230,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5371,45	5348,83	547,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15654,34	15892,71	136,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2987,82	2987,82	723,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,52	226,95	6,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		33,15	
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,94	90,94	-602,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6798,10	6905,93	-583,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2325,02	2328,64	-86,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	257,06	263,95	-53,94
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,23	14,63	0,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,29	99,29	-56,67
2.5	Đất an ninh	CAN	151,12	153,41	-45,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,48	165,21	-18,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,79	40,18	-4,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			-16,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,66	11,44	1,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,11	67,89	-4,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,77	42,95	5,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,15	3,15	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,56	333,51	-206,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,88	74,88	-44,62
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,80	31,47	-64,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,75	67,25	-70,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,13	159,91	-26,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1821,35	1853,94	-135,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1242,54	1270,74	-45,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,83	306,83	-0,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58	-0,62
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,27	9,77	-24,42
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	257,29	257,29	-38,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	1,28	-1,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,86	6,29	-4,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70	1,16	-20,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,85	9,85	-2,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,52	1,52	-0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247,16	247,12	4,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1433,46	1433,46	17,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,17	50,17	-2,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1383,29	1383,29	20,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	1,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	697,57	296,38	425,46
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	183,76	52,06	-88,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35,21	25,21	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	478,6	219,11	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất năm 2025, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện và kế hoạch chi tiết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các kế hoạch chi tiết các xã. Dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025 của huyện như sau:

a) Đất sản xuất nông nghiệp

* Đất trồng lúa: Trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2025 và thời gian tiếp theo, trong thời kỳ quy hoạch cần phải phân đầu đầu tư thâm canh, tăng sản lượng và chất lượng thóc hàng hóa; tập trung sức cho sản xuất lúa; xây dựng vùng lúa năng suất cao, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân; đổi mới cơ cấu giống lúa theo hướng nâng cao sản lượng, chất lượng gạo thương phẩm. Sử dụng giống lúa ngắn ngày để luân canh tăng vụ trên đất lúa. Việc ổn định diện tích đất lúa đến năm 2025 và xa hơn cũng rất quan trọng đối với huyện nói riêng và tỉnh nói chung, vì vậy trong thời kỳ tới, diện tích đất lúa của huyện được bố trí theo 2 hướng: Sản xuất lúa thâm canh năng suất cao và sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao. Căn cứ vào quỹ đất canh tác còn lại của các xã, thị trấn sau khi chuyển đổi mục đích phi nông nghiệp, ưu tiên đất tốt có điều kiện tưới tiêu cho trồng lúa 2 vụ, diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 là 4784,41ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Dự kiến đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 của huyện là 4244,74ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất năm 2025 chuyển 155,83ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm. Dự kiến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm cả huyện là 4625,52ha.

* Đất lâm nghiệp: Trong thời gian tới, nhằm đảm bảo đáp ứng duy trì bảo tồn quỹ đất rừng, đồng thời khai thác diện tích đất rừng phù hợp cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trên cơ sở nhu cầu phát triển của ngành và các ngành khác, dự báo diện tích đất lâm nghiệp của huyện đến năm 2025 là 21.241,54ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh sản xuất thủy sản theo phương thức nuôi thâm canh và nuôi công nghiệp, trọng tâm là nuôi cá thịt, sản xuất con giống và nuôi thủy sản đặc sản; khai thác và sử dụng có hiệu quả mặt nước hiện có. Dự kiến diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 226,95ha.

* Đất chăn nuôi tập trung: Để khai thác tối đa tiềm năng đất đai, trong năm kế hoạch quy hoạch 33,15ha đất chăn nuôi tập trung tại Thị trấn Phong Sơn, Cẩm Long, Cẩm Tú, Cẩm Liên.

* Đất nông nghiệp khác: Dự báo diện tích đất nông nghiệp khác năm 2025 là 90,94ha.

b) Đất phi nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn: Đáp ứng nhu cầu đất ở nông thôn, đảm bảo ổn định cuộc sống cho nhân dân, năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 2328,64ha.

* Đất ở tại đô thị: Thực hiện quá trình đô thị hoá, đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 263,95ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Dự kiến năm 2025 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là 14,63ha.

* Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất quốc phòng của huyện là 99,29ha.

* Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025 dự kiến tăng 2,29ha quy hoạch dự án trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Do đó năm 2025 đất an ninh của huyện là 153,41ha.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Dự kiến đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện là 165,21ha.

* Đất cụm công nghiệp: Thực hiện đa dạng hoá về quy mô và loại hình sản xuất công nghiệp, công nghiệp chủ đạo, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống. Khuyến khích phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Dự kiến năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 74,88ha.

* Đất thương mại dịch vụ: Dự kiến năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 31,47ha.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trên cơ sở mục tiêu phát triển theo hướng công nghiệp của huyện trong thời gian tới, đến năm 2025 diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp là 67,25ha.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Dự kiến đến năm 2025 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện là 159,91ha.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Với phương châm tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Tập trung khôi phục và nâng cấp các công trình hiện có; kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2025 hoàn chỉnh, hiện đại hóa và tiếp tục phát triển hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đảm bảo phục vụ sự nghiệp phát triển của toàn huyện. Để đáp ứng mục tiêu phát triển hạ tầng của huyện năm 2025 và xa hơn. Dự báo đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 của huyện là 1853,94ha.

* Đất tôn giáo: Đến năm 2025 đất tôn giáo là 9,85ha.

* Đất tín ngưỡng: Tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, là sự tôn trọng thực tế khách quan và trách nhiệm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, thỏa mãn nhu cầu của một bộ phận nhân dân có đạo, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Đến năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng của huyện có khoảng là 1,52ha.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Đến năm 2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 247,12ha.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh mà chưa thực hiện hết, tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (Chủ trương đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất)
1	2	3	4	5
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	2,29		
1	Trụ sở Công an xã Cẩm Phú	0,15	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (Chủ trương đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất)
1	2	3	4	5
2	Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch	0,20	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Cẩm Thạch
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Liên	0,12	Xã Cẩm Liên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Cẩm Yên	0,13	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Trụ sở Công an xã Cẩm Vân	0,11	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Cẩm Bình	0,21	Xã Cẩm Bình	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Cẩm Quý	0,25	Xã Cẩm Quý	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
8	Trụ sở Công an xã Cẩm Lương	0,30	Xã Cẩm Lương	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
9	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	0,30	Xã Cẩm Giang	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Tú	0,12	Xã Cẩm Tú	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Cẩm Ngọc	0,20	Xã Cẩm Ngọc	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
12	Trụ sở Công an xã Cẩm Long	0,20	Xã Cẩm Long	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh
II	Đất cụm công nghiệp	25,00		
1	Cụm công nghiệp Cẩm Châu	25,00	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,18		
1	Nhà văn hóa thôn Trâm Lứt	0,18	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
IV	Đất giáo dục	0,28		
1	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Thành	0,28	Xã Cẩm Thành	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
V	Công trình thể dục, thể thao	1,38		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (Chủ trương đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất)
1	2	3	4	5
1	Hạ tầng khu đất TTVH Thể dục thể thao, thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy	0,42	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Sân vận động xã Cẩm Lương	0,96	Xã Cẩm Lương	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
VI	Đất cơ sở y tế	0,25		
1	Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm	0,25	Xã Cẩm Lương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
VII	Công trình bãi thải, xử lý chất thải	0,23		
1	Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam	0,23	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
VIII	Đất trụ sở cơ quan	0,40		
1	Công sở xã Cẩm Tân	0,40	Xã Cẩm Tân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
IX	Quy hoạch đất chợ	0,43		
1	Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2	0,43	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
X	Dự án khu dân cư đô thị	30,88		
1	Điểm xen cư đất được cũ tổ dân phố Đại Quang	0,05	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 5185/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc Thu hồi đất của Công ty CP Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa tại thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy; giao cho UBND thị trấn Cẩm Thủy quản lý theo quy định của pháp luật
2	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17)	26,90	Thị trấn Phong Sơn	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 (19,41ha) của HĐND tỉnh;
3	Khu dân cư khu Vốc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 - nâng cấp QL 217 tỉnh	0,96	Thị trấn Phong Sơn	Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND huyện Cẩm Thủy về thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (Chủ trương đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất)
1	2	3	4	5
4	Khu dân cư (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	2,70	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 1324/QĐ-UBND cấp lần 1 ngày 18/04/2022 Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
5	Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án	0,12	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
XI	Dự án khu dân cư nông thôn			
1	Khu dân cư tại khu Trung tâm (từ cổng trào thôn Sỏ đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn	1,61	Xã Cẩm Bình	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Điểm dân cư Giáp nhà văn hóa thôn Hạc Sơn (thôn Sầm)	0,29	Xã Cẩm Bình	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư tại Đồng Cùn thôn Trung Độ	5,35	Xã Cẩm Châu	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh
4	Điểm dân cư Mỏ Nhuổi ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn	0,03	Xã Cẩm Giang	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Điểm dân cư Mỏ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	0,09	Xã Cẩm Giang	Nghị Quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
6	Điểm xen cư khu Rải Sy	0,11	Xã Cẩm Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Điểm dân cư Gò Mối thôn Sóng	0,20	Xã Cẩm Ngọc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
8	Khu dân cư tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học)	1,84	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư Bai Đàng thôn Hoàng Thịnh	0,54	Xã Cẩm Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
10	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn	1,34	Xã Cẩm Quý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
11	Khu dân cư Kham Bãi thôn Chiềng Đông	2,17	Xã Cẩm Thạch	Nghị Quyết số: 279/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/6/2020 (Quyết định 2171/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (Chủ trương đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất)
1	2	3	4	5
12	Khu dân cư Khảm Khi thôn Chiềng Đông	2,41	Xã Cẩm Thạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (1,26) của HĐND tỉnh
13	Khu dân cư khu hai dòng	3,43	Xã Cẩm Tú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
14	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	1,06	Xã Cẩm Yên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
15	Xen cư thôn Vân Cát	0,02	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
XII	Đất thương mại dịch vụ			
1	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	0,56	Thị trấn Phong Sơn	
2	Khu thương mại dịch vụ (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	0,44	Thị trấn Phong Sơn	
XIII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,41		
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ	2,60	Xã Cẩm Châu	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga	3,81	Xã Cẩm Ngọc	
XIV	Dự án đất nông nghiệp khác (đất chăn nuôi tập trung)			
1	Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ,	16,00	Thị trấn Phong Sơn	Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá
2	Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại xã Cẩm Tú	2,94	Xã Cẩm Tú	
XV	Dự án khai thác khoáng sản			
1	Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Ngọc (Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	21,60	Xã Cẩm Ngọc	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
2	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cẩm Vân (Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi)	8,20	Xã Cẩm Vân	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình trong năm 2025:

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện. Xác định số danh mục công trình, dự án năm 2025 là 67 dự án. Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây lâu năm 155,83ha.
- Đất rừng sản xuất 416,85ha
- Đất chăn nuôi tập trung 33,15ha.

b) Đất phi nông nghiệp:

- Đất khu dân cư nông thôn 25,95ha.
- Đất khu dân cư đô thị 13,26ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4ha.
- Đất an ninh 2,29ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,25ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,36ha.
- Đất cụm công nghiệp 25,0ha.
- Đất giao thông 14,79ha.
- Đất công trình xử lý chất thải 3,5ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,43ha
- Đất thương mại dịch vụ 1,67ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,5ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 29,8ha.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Nhóm đất nông nghiệp

3.1.1. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa của toàn huyện hiện có là 4817,99ha. Năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 4784,41ha, giảm 35,58ha do chuyển sang các mục đích khác. Cụ thể như sau:

* Đất chuyên trồng lúa: Diện tích hiện có là 4112,36ha, năm 2025 giảm 33,33ha do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất ở tại nông thôn 5,93ha
- Đất ở tại đô thị 2,83ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40ha
- Đất an ninh 1,26ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,39ha

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,48ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,96ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,88ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,26ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,54ha
- Đất công trình giao thông 9,05ha
- Đất công trình xử lý chất thải 0,46ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,43ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,46ha

Đồng thời cải tạo 12,5ha đất trồng 1 lúa (LUK) sang đất trồng 2 lúa, được phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện. Năm 2025 diện tích đất chuyên trồng lúa của huyện là 4091,53ha, giảm 20,83ha so với hiện trạng.

* Đất trồng lúa còn lại: Hiện có diện tích 705,63ha, năm 2025 cải tạo đất trồng 1 lúa (LUK) đưa sang trồng 2 lúa với diện tích 12,5ha. Và giảm 0,25ha, do chuyển sang đất công trình giao thông. Năm 2025 diện tích đất trồng lúa còn lại của huyện là 692,88ha, giảm 12,75ha so với hiện trạng.

3.1.2. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích đất trồng cây hằng năm khác của toàn huyện hiện có là 4292,85ha. Năm 2025 là 4244,74ha, giảm 48,11ha do chuyển sang mục đích sau: Đất ở tại nông thôn 4,29ha; đất ở tại đô thị 1,5ha; đất an ninh 0,12ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,16ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha; đất cụm công nghiệp 8,45ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 21,6ha; đất công trình giao thông 11,93ha; đất công trình xử lý chất thải 0,05ha.

3.1.3. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ hiện có 5371,45ha, năm 2025 là 5348,83ha, giảm 22,62ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

3.1.4. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất hiện có của toàn huyện là 15654,34ha. Năm 2025 tăng 416,85ha, được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ 22,62ha và đất chưa sử dụng 394,23ha. Được phân bổ tại các xã sau: Thị trấn Phong Sơn 70,34ha; Cẩm Bình 15,0ha; Cẩm Châu 12,0ha; Cẩm Giang 20,0ha; Cẩm Liên 13,27ha; Cẩm Long 5,0ha; Cẩm Lương 32,62ha; Cẩm Ngọc 25,0ha; Cẩm Quý 70,0ha; Cẩm Tân 27,0ha; Cẩm Thạch 27,0ha; Cẩm Tú 25,0ha; Cẩm Vân 74,62ha. Đồng thời giảm 178,48ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây lâu năm 155,83ha; đất chăn nuôi tập trung 19,3ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 10,6ha; đất công trình giao thông 3,66ha; đất công trình xử lý chất thải 2,99ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 15892,71ha, tăng 238,37ha so với hiện trạng.

3.1.5. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có của huyện là 227,52ha, năm 2025 là 226,95ha giảm 0,57ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất ở tại nông thôn 0,04ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha; đất công trình giao thông 0,5ha.

3.1.6. Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung: Hiện tại diện tích đất chăn nuôi tập trung chưa có chỉ tiêu. Năm 2025 tăng 33,15ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 16,35ha; đất rừng sản xuất 16,0ha; đất giao thông 0,8ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất chăn nuôi tập trung của huyện là 33,15ha.

Phụ biểu 04: Vị trí, diện tích quy hoạch đất chăn nuôi tập trung.

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ	Thị trấn Phong Sơn	16,0000
2	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao 4A Cẩm Long	Xã Cẩm Long	11,2997
3	Đất Trang trại tại xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	2,9144
4	Đất trang trại gà tại thôn Quý Long	Xã Cẩm Quý	7,6900
5	Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	2,9400
	Tổng		

3.1.7. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác: Hiện tại diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 90,94ha. Năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2. Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.

3.2.1. Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện hiện có 2325,02ha, năm 2025 quy hoạch 25,95ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó: Quy hoạch đất ở tại nông thôn là 14,82ha và quy hoạch đất phát triển hạ tầng là 11,13ha), được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,34ha; đất trồng cây hàng năm 6,73ha; đất trồng cây lâu năm 5,84ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,54ha; đất giao thông 0,5ha. Đồng thời giảm 11,2ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất cụm công nghiệp 10,26ha; đất giao thông 0,94ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 2328,64ha, tăng 3,62ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 05: Vị trí, diện tích quy hoạch đất khu dân cư nông thôn

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Khu dân cư tại khu Trung tâm (từ cổng trào thôn Sở đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn	Xã Cẩm Bình	1,6100
2	Điểm dân cư Giáp nhà văn hóa thôn Hạc Sơn (thôn Sầm)	Xã Cẩm Bình	0,2900
3	Khu dân cư tại Đồng Cùn thôn Trung Độ	Xã Cẩm Châu	5,3500
4	Điểm dân cư Mỏ Nhuối ông Ất (Làng Gầm) - Thôn	Xã Cẩm Giang	0,0300

	Giang Sơn		
5	Điểm dân cư Mỏ Cong + Giã Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	Xã Cẩm Giang	0,0900
6	Điểm xen cư khu Rải Sy	Xã Cẩm Giang	0,1100
7	Điểm dân cư Gò Mối thôn Sóng	Xã Cẩm Ngọc	0,2000
8	Khu dân cư tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học)	Xã Cẩm Phú	1,8400
9	Khu dân cư Bai Đang thôn Hoàng Thịnh	Xã Cẩm Phú	0,5400
10	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn	Xã Cẩm Quý	1,3400
11	Khu dân cư Kham Bãi thôn Chiềng Đông	Xã Cẩm Thạch	
12	Khu dân cư Khảm Khi thôn Chiềng Đông	Xã Cẩm Thạch	2,4100
13	Khu dân cư Khi Dòng	xã Cẩm Thạch	0,1300
14	Khu dân cư khu hai dòng	Xã Cẩm Tú	3,4300
15	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	Xã Cẩm Yên	1,0600
16	Xen cư thôn Vân Cát	Xã Cẩm Vân	0,0200
17	KDC khu Đồng vốc thôn Kim Mắm	Xã Cẩm Lương	1,1000
18	Điểm dân cư nông thôn Cánh Én (KDC thôn Cánh Én (cạnh Cây xăng), KDC thôn Cánh Én (cạnh Nhà Văn Hoá)	Xã Cẩm Thành	1,6000
19	Điểm dân cư nông thôn thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tâm	4,8000
	Tổng		25,95

3.2.2. Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị hiện có 257,06ha, năm 2025 quy hoạch 13,26ha đất khu dân cư đô thị (trong đó: Quy hoạch đất ở tại đô thị là 6,89ha và đất phát triển hạ tầng là 6,37ha), được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,62ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,5ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,5ha; đất y tế 0,05ha; đất thể thao 3,59ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất ở tại đô thị là 263,95ha, tăng 6,89ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 06: Vị trí, diện tích quy hoạch đất khu dân cư đô thị

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Điểm xen cư đất được cũ tổ dân phố Đại Quang	TT Phong Sơn	0,0500
2	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17)	TT Phong Sơn	7,50
3	Khu dân cư khu Vóc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 - nâng cấp QL 217 tỉnh	TT Phong Sơn	0,9600
4	Khu dân cư (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	TT Phong Sơn	2,7000
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đại Đồng	TT Phong Sơn	1,8500
6	Khu dân cư đồng Ben	TT Phong Sơn	0,1000
7	Khu dân cư Cẩm Phong	TT Phong Sơn	0,1000
	Tổng		13,26

3.2.3. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 14,23ha, năm 2025 là 14,63ha, tăng 0,4ha quy hoạch đất công sở xã Cẩm Tân, được lấy vào đất trồng lúa.

3.2.4. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng của huyện hiện có 99,29ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2.5. Kế hoạch sử dụng đất an ninh: Diện tích đất an ninh của huyện hiện có 151,12ha, năm 2025 là 153,41ha, tăng 2,29ha, được lấy vào các loại đất sau: đất trồng lúa 1,26ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,12ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,42ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,34ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15ha.

Phụ biểu 07: Vị trí, diện tích quy hoạch đất an ninh

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Trụ sở Công an xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Phú	0,15
2	Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thạch	0,20
3	Trụ sở Công an xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	0,12
4	Trụ sở Công an xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	0,13
5	Trụ sở Công an xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	0,11
6	Trụ sở Công an xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Bình	0,21
7	Trụ sở Công an xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	0,25
8	Trụ sở Công an xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	0,30
9	Trụ sở Công an xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	0,30
10	Trụ sở Công an xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	0,12
11	Trụ sở Công an xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Ngọc	0,20
12	Trụ sở Công an xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	0,20
	Tổng		2,29

3.2.6. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp hiện có 166,48ha, năm 2025 là 165,21ha, giảm 1,27ha so với hiện trạng. Cụ thể:

* Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện có diện tích là 39,79ha, năm 2025 là 40,18ha, tăng 0,39ha quy hoạch đất nhà văn hóa thôn và nhà văn hóa trong khu ở mới, được lấy vào đất trồng lúa.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 40,18ha, tăng 0,39ha so với hiện trạng năm 2024.

Phụ biểu 08: Vị trí, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Nhà văn hóa trong khu đô thị phía Đông Nam	TT Phong Sơn	0,21
2	Nhà văn hóa thôn Trâm Lứt	Xã Cẩm Yên	0,18
	Tổng diện tích		0,39

* Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện có diện tích là 11,66ha, năm 2025 tăng 0,25ha mở mới trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm, được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,16ha; đất trồng cây lâu năm 0,09ha. Đồng thời giảm 0,47ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị thuộc thị trấn Phong Sơn 0,05ha; đất an ninh tại xã Cẩm Lương 0,3ha; đất an ninh tại xã Cẩm Tú 0,12ha.

Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất y tế của huyện là 11,44ha, giảm 0,22ha so với hiện trạng.

* Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện có diện tích 66,11ha, năm 2025 tăng 2,52ha (trong đó: Quy hoạch mở rộng trường mầm non Cẩm Thành 0,28ha và đất giáo dục trong khu ở mới 2,24ha) được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,48ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,01ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha. Đồng thời giảm 0,74ha do chuyển sang các mục đích sau: Chuyển 0,21ha diện tích đất trường mầm non cũ sang đất an ninh tại xã Cẩm Bình; 0,13ha diện tích đất trường tiểu học sang đất an ninh và 0,4ha diện tích đất trường trung học cơ sở sang đất thể dục thể thao tại xã Cẩm Yên. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất giáo dục đào tạo của huyện là 67,89ha, tăng 1,78ha so với hiện trạng.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện có diện tích 45,77ha, năm 2025 tăng 1,36ha quy hoạch đất sân vận động xã Cẩm Lương và sân vận động xã Cẩm Yên, được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,96ha và đất giáo dục 0,4ha. Đồng thời giảm 4,18ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 2,51ha; đất an ninh 0,15ha; đất thương mại dịch vụ 0,44ha; đất công trình giao thông 1,08ha.

Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất thể dục, thể thao của huyện là 42,95ha, giảm 2,82ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 09: Vị trí diện tích quy hoạch đất thể dục, thể thao

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Sân vận động xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	0,96
2	Sân vận động xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	0,40
	Tổng diện tích		1,36

* Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện có 3,15ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2.7. Kế hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích hiện có 270,56ha, năm 2025 là 333,51ha, tăng 62,95ha so với hiện trạng. Cụ thể:

* Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp của huyện hiện tại là 49,88ha. Năm 2025 là 74,88ha, quy hoạch đất cụm công nghiệp Cẩm Châu. Được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 10,26ha; đất trồng cây hằng năm khác 8,45ha; đất trồng cây lâu năm 6,29ha.

Phụ biểu 10: Vị trí, diện tích quy hoạch đất cụm công nghiệp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Cụm công nghiệp Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	25,00
	Tổng		25,00

* Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ hiện tại là 29,8ha, năm 2025 tăng 1,67ha (trong đó 1,45ha là đất thương mại dịch vụ dọc trục đường giao thông phân bố tại các xã và 0,22ha là đất thương mại dịch vụ trong khu ở mới). Được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng

lúa 0,88ha; đất thể thao 0,44ha; đất giao thông 0,55ha; đất chưa sử dụng 0,3ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 31,47ha, tăng 1,67ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 11: Vị trí, diện tích quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	Thị trấn Phong Sơn	0,5600
2	Khu thương mại dịch vụ (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn)	Thị trấn Phong Sơn	0,4400
3	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Sơn	Thị trấn Phong Sơn	0,4500
4	Đất thương mại dịch vụ (khu thương mại, dịch vụ phục vụ du lịch tại xã Cẩm Lương huyện Cẩm Thủy)	Xã Cẩm Lương	15,2000
	Tổng		

* Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện có diện tích 60,75ha. Năm 2025 là 67,25ha, tăng 6,5ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,26; đất trồng cây lâu năm 0,17ha; đất giao thông 0,07ha.

Phụ biểu 12: Vị trí, diện tích quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ	Xã Cẩm Châu	2,6000
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga	Xã Cẩm Ngọc	3,9009
	Tổng diện tích		6,50

* Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện hiện có 130,13ha, năm 2025 tăng 29,8ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,54ha; đất trồng cây hằng năm khác 21,6ha; đất chưa sử dụng 6,66ha. Đồng thời giảm 0,02ha do chuyển sang mục đích khác.

Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 159,91ha, tăng 29,78ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 13: Vị trí, diện tích quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát)	Xã Cẩm Ngọc	21,6000
2	Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi)	Xã Cẩm Vân	8,2000
3	Khai thác mỏ than tại Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất)	Xã Cẩm Yên	11,8800
	Tổng		

3.2.8. Kế hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện hiện có là 1821,35ha, kế hoạch

sử dụng đất năm 2025 là 1853,94ha, tăng 32,95ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

* Đất công trình giao thông: Hiện có diện tích 1242,54ha, năm 2025 tăng 29,62ha để quy hoạch mở rộng, mở mới các tuyến giao thông theo dạng tuyến và giao thông trong khu ở mới, được lấy vào các loại đất sau: đất trồng lúa 9,3ha; đất trồng cây hằng năm khác 11,93ha; đất trồng cây lâu năm 2,15ha; đất rừng sản xuất 3,66ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,5ha; đất ở tại nông thôn 0,94ha; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản 0,02ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,08ha; đất nghĩa địa 0,04ha. Đồng thời giảm 1,42ha do chuyển sang các mục đích khác. Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất công trình giao thông của huyện là 1270,74ha, tăng 28,2ha.

* Đất công trình thủy lợi: Hiện có diện tích 306,83ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện có diện tích 0,58ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích đất công trình xử lý chất thải hiện có 6,27ha, năm 2025 là 9,77ha, tăng 3,5ha được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,46ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,05ha; đất rừng sản xuất 2,99ha.

Phụ biểu 14: Vị trí, diện tích quy hoạch đất công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Bãi tập kết rác tập trung tại xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Liên	0,99
2	Bãi tập kết rác tập trung tại xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	0,51
3	Bãi rác tập trung của huyện Cẩm Thủy	TT Phong Sơn	2,00
	Tổng diện tích		3,50

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Hiện có diện tích 257,29ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện có diện tích 1,28ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Hiện có diện tích 5,86ha, năm 2025 là 6,29ha, tăng 0,43ha được lấy vào đất trồng lúa (mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2).

Phụ biểu 15: Vị trí, diện tích quy hoạch đất chợ

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
1	Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2	Xã Cẩm Phú	0,43
	Tổng diện tích		0,43

* Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng hiện có 0,7ha, năm 2025 là 1,16ha tăng 0,46ha, được lấy vào đất trồng lúa.

3.2.9. Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo: Diện tích đất tôn giáo hiện có 9,85ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2.10. Kế hoạch sử dụng đất tín ngưỡng: Diện tích hiện có 1,52ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2.11. Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích hiện có 247,16ha, năm 2025 là 247,12ha, giảm 0,04ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

3.2.12. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện có 1433,46ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện có 50,17ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

* Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện có 1383,29ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.2.13. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,0ha, năm 2025 loại đất này giữ ổn định.

3.3. Kế hoạch sử dụng nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 697,57ha, năm 2025 là 296,38ha, giảm 401,19ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 394,23ha; đất thương mại dịch vụ 0,3ha; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản 6,66ha.

4. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 296,38ha, giảm 401,19ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 394,23ha; đất thương mại dịch vụ 0,3ha; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản 6,66ha.

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025.

5.1. Diện tích nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi là 56,48ha, bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa 24,9ha.
- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác 18,06ha
- Diện tích đất trồng cây lâu năm 6,3ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất 6,65ha
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 0,57ha.

5.2. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 17,27ha.

6. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

6.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 101,67ha; bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 33,58ha (Trong đó: Thị trấn Phong Sơn 7,35ha; Cẩm Bình 1,9ha; Cẩm Châu 2,9ha; Cẩm Giang 0,53ha; Cẩm Long 0,66ha; Cẩm Lương 3,81ha; Cẩm Ngọc 4,26ha; Cẩm Phú 0,43ha; Cẩm Quý 1,56ha; Cẩm Tân 0,4ha; Cẩm Thạch 4,08ha; Cẩm Thành 1,42ha; Cẩm Tú 1,39ha; Cẩm Vân 1,65ha; Cẩm Yên 1,24ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 48,11ha. (Trong đó: Thị trấn Phong Sơn 1,5ha; Cẩm Bình 1,2ha; Cẩm Châu 19,01ha; Cẩm Liên 0,12ha; Cẩm Long 0,05ha; Cẩm Lương 0,16ha; Cẩm Ngọc 21,6ha; Cẩm Phú 1,84ha; Cẩm Thạch 0,6ha; Cẩm Thành 0,01ha; Cẩm Tú 2,0ha; Cẩm Vân 0,02ha).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 12,76ha (trong đó: Cẩm Bình 0,05ha; Cẩm Châu 6,46ha; Cẩm Long 0,04ha; Cẩm Lương 0,41ha; Cẩm Phú 0,54ha; Cẩm Tân 4,36ha; Cẩm Thạch 0,61ha; Cẩm Thành 0,3ha).

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 6,65ha (trong đó: thị trấn Phong Sơn 2,0ha; Cẩm Châu 1,86ha; Cẩm Liên 0,99ha; Cẩm Thạch 1,8ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,57ha (trong đó: Thị trấn Phong Sơn 0,5ha; Cẩm Thành 0,03ha; Cẩm Tú 0,04ha).

6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 194,45ha. Trong đó:

- Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 22,62ha (Xã Cẩm Lương 22,62ha).

- Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 171,83ha (trong đó: Thị trấn Phong Sơn 16,57ha; xã Cẩm Giang 11,96ha; Cẩm Lương 2,47ha; Cẩm Quý 6,3ha; Cẩm Tú 134,53ha).

6.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 3,06ha. Cụ thể:

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 3,06ha (Thị trấn Phong Sơn 2,56ha; Cẩm Lương 0,25ha; Cẩm Quý 0,03ha; Cẩm Thạch 0,1ha; Cẩm Thành 0,12ha).

7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch

- Dự án khu dân cư nông thôn: 19 dự án với diện tích 25,95ha.
- Dự án khu dân cư đô thị: 8 dự án với diện tích 13,26ha.
- Dự án trụ sở cơ quan: 1 dự án với diện tích 0,40ha.
- Dự án đất an ninh: 12 dự án với diện tích 2,29ha.
- Dự án công trình văn hoá: 1 dự án với diện tích 0,18ha.
- Dự án công trình y tế: 1 dự án với diện tích 0,25ha.
- Dự án cơ sở giáo dục: 1 dự án với diện tích 0,28ha.
- Dự án công trình thể dục thể thao: 3 dự án với diện tích 1,78ha.

- Dự án cụm công nghiệp: 1 dự án với diện tích 25,0ha.
- Dự án công trình giao thông: 4 dự án với diện tích 14,79ha.
- Dự án xử lý chất thải: 3 dự án với diện tích 3,5ha.
- Dự án chợ: 1 dự án với diện tích 0,43ha.
- Dự án đất thương mại dịch vụ: 3 dự án với diện tích 1,45ha.
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2 dự án với diện tích 6,5ha.
- Dự án cho hoạt động khai thác khoáng sản: 2 dự án với diện tích 29,8ha.
- Dự án đất chăn nuôi tập trung: 4 dự án với diện tích 33,15ha.
- Dự án đất trồng cây lâu năm: 1 dự án với diện tích 155,83ha.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

8.1. Cơ sở tính toán:

Cơ sở tính toán nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong kỳ quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Quyết định số 11/2024-QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất bị thu hồi.
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích; mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.
- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 -

2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;

8.2. Phương pháp tính toán

a) Tính nguồn thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: Giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất khu vực đô thị bình quân: 4.500.000đồng/m².

- Giá đất khu vực nông thôn bình quân: 1.500.000đồng/m².

b) Tính chi phí đền bù (dự kiến)

Chỉ tính đền bù với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa).

- Đất chuyên trồng lúa nước: 60.000đồng/m².

- Đất trồng cây hàng năm khác: 35.000đồng/m².

- Đất trồng cây lâu năm: 17.000đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản: 30.000đồng/m².

- Đất rừng: 7.000đồng/m².

8.3. Kết quả tính toán

a) Tính nguồn thu (dự kiến): Tổng số: 532,55 tỷ đồng; Trong đó:

- Tiền từ đất ở khu vực đô thị (đã trừ diện tích hạ tầng) khoảng: 6,89ha x 45 tỷ/ha = 310,05 tỷ đồng.

- Tiền từ đất ở khu vực nông thôn (đã trừ diện tích hạ tầng) khoảng: 14,30ha x 15,0 tỷ/ha = 214,5 tỷ đồng.

- Tiền thuê đất như: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất dịch vụ thương mại khoảng: 3,5 tỷ đồng.

- Đất chuyển mục đích quyền sử dụng đất khoảng: 4,5 tỷ đồng.

b) Tính chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng và các nội dung chi khác từ đầu giá: Tổng số: 309,29 tỷ đồng; Trong đó:

- Chi phí giải phóng mặt bằng khoảng: 58,98 tỷ đồng

+ Đất lúa: 33,58ha x 1,2tỷ/ha = 40,29tỷ đồng.

- + Đất hàng năm khác: $48,11\text{ha} \times 0,35\text{tỷ/ha} = 16,84\text{ tỷ đồng}$.
- + Đất cây lâu năm: $12,76\text{ha} \times 0,17\text{tỷ/ha} = 2,16\text{ tỷ đồng}$.
- Chi đầu tư hạ tầng và các nội dung chi khác từ đất khoảng: 250,0 tỷ đồng.

8.4. Cân đối thu chi từ đất

Thực tế trong những năm qua, trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, chưa tận thu hết được nguồn thu từ đất. Tuy nhiên, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, việc phát triển mở rộng và hình thành các vị trí quy hoạch chi tiết mới cùng với các biện pháp hữu hiệu tận thu, nguồn thu từ đất dự kiến trong năm 2025 cân đối thu chi từ đất như sau:

Tổng số tiền thu từ đất:	532,55 tỷ đồng
Tổng số tiền chi:	<u>309,29 tỷ đồng</u>
Tổng số tiền còn lại sau khi đối trừ:	223,26 tỷ đồng (phân bổ cho ngân sách các cấp).

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định nếu thực hiện được tất cả các dự án trong năm 2025 và dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án tại thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Cần có các chương trình tập huấn tại xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.
- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.
- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.
- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;
- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;
- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất có hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các nhà máy xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Đồng thời xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ vốn rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Hạn chế chuyển mục đích đất trồng lúa, đảm bảo độ che phủ rừng, quan tâm đến việc bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, đất để phục vụ việc ứng phó với biến đổi khí hậu như sạt lở đất, ngập úng...

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Về chính sách

*** Đối với đất nông nghiệp**

- Sử dụng quỹ đất nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Sử dụng đúng tiềm năng, đúng mục đích, theo hướng bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ phì của đất, thâm canh tăng vụ; nâng cao hiệu quả; bảo vệ môi trường.

- Từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

- Bảo vệ diện tích đất nông nghiệp, nhất là diện tích đất lúa nước hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Hạn chế chuyển đất 2 vụ lúa cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu cụm, điểm công nghiệp, dịch vụ,...Việc lấy đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, ngoài việc phải đền bù giá trị tài sản hoa màu, đất đai còn phải có kinh phí đào tạo nghề mới cho người sử dụng đất để tạo công ăn việc làm cho người sử dụng đất bị thu hồi.

- Tạo mọi điều kiện cần thiết về vốn, cơ sở hạ tầng... để nông dân chuyển đổi sử dụng đất theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng chuyên canh, thâm canh cao, có nhiều mô hình thu nhập cao như vùng lúa thâm canh năng suất, vùng trồng rau sạch, vùng mía thâm canh năng suất cao. Một phần đất hiện đang canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sẽ được chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả cao hơn như: Vùng đất cao khó khăn về nước tưới sẽ chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây hàng năm

khác; vùng trũng thấp khó khăn trong tiêu nước chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp lúa + cỏ + cây ăn quả, lúa + cỏ + thủy cầm...

- Khuyến khích nông dân tích tụ đất đai theo quy hoạch nhằm mở rộng quy mô sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

- Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại. Tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

* Đối với đất phi nông nghiệp

- Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả kết hợp giữa yếu tố hiện đại sử dụng tốt không gian với kiểu kiến trúc truyền thống bảo tồn văn hóa dân tộc. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Đi đôi với việc phát triển kinh tế, ngoài phân diện tích giành cho đất phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... các vấn đề xã hội cũng được phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Vì vậy, đòi hỏi quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, đất di tích danh thắng, đất để xử lý, chôn lấp rác thải nguy hại,.. cũng tăng lên.

- Giải quyết tốt việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc hướng nghiệp, đào tạo nghề và chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

2.2. Về nguồn lực và vốn đầu tư

- Huy động các nguồn vốn đầu tư là một trong những giải pháp quan trọng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

- Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương (gồm cả ODA cấp qua ngân sách): Sử dụng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn thuộc Trung ương quản lý (đường Quốc lộ, đề trung ương, thủy lợi lớn, cấp điện, nước sạch), các công trình xã hội như bệnh viện, trường học, văn hoá, phục vụ chuyển giao công nghệ quan trọng, du lịch và bảo vệ môi trường...

- Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh: Chủ yếu cho việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cấp tỉnh như các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ, hỗ trợ một phần giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ cho các công trình thủy lợi, cấp điện, nước sạch, bảo vệ môi trường...

- Nguồn vốn huy động từ dân: Tập trung cho sản xuất, kinh doanh và đóng góp một phần cho xây dựng kết cấu hạ tầng dưới hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm và lao động công ích.

Do vậy, trong thời gian tới huyện cần có biện pháp tích cực thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn như: Vốn từ các doanh nghiệp, trong nhân dân, vốn ngân sách, vốn ngoài huyện, vốn từ nước ngoài,...đảm bảo đáp ứng đủ cho nhu cầu đầu tư phát triển của huyện.

2.3. Về khoa học - công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý kinh tế và quản lý xã hội.

- Đầu tư trang bị hệ thống máy vi tính và đào tạo nhân viên máy tính cho các bộ phận quản lý dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội, các bộ phận tham mưu quản lý, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các cơ quan quản lý của huyện, nối mạng với các cơ quan tỉnh.

- Trang bị cho các Ủy ban xã và tổ chức nối mạng thông tin từ huyện đến xã và giữa các xã trong huyện.

- Tích cực sử dụng phân vi sinh, áp dụng các biện pháp về phòng trừ dịch bệnh, sâu hại tổng hợp (IPM); đưa các loại giống mới có năng suất cao và phù hợp với tính chất đất, khí hậu thời tiết, áp dụng các hình thức luân canh xen canh nhằm cải tạo đất và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Nâng cấp tu bổ hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng để tưới tiêu chủ động và thuận tiện đi lại của người dân trong sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức cho người dân đi thăm quan các mô hình sản xuất giỏi như các mô hình trang trại, VAC... để học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

- Xây dựng mô hình đối chứng để kiểm định giống về năng suất cây trồng vật nuôi và nhân diện rộng.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất hoạch được phê duyệt, cần công khai tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, ở nước ngoài để huy động tham gia thực hiện kế hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp... theo quy hoạch.

- Đầu tư đào tạo cán bộ, nâng cao nghiệp vụ quản lý đất đai, quản lý Nhà nước cho cán bộ địa chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ hiện đại để hệ thống hồ sơ địa chính: Bản đồ, sổ sách, tài liệu, số liệu ngày một chất lượng, chính xác hơn, giúp cho việc quản lý đất đai ngày càng đúng quy hoạch, đúng pháp luật.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng tránh lãng phí đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Thủy đã xác định những quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể và giải pháp cơ bản về sử dụng đất và bố trí quỹ đất đai phù hợp cho các ngành, các lĩnh vực cụ thể để sử dụng đất đai một cách hiệu quả, tiết kiệm, không bị chùng chéo. Đồng thời, có các giải pháp về bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái theo hướng bền vững để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới của huyện Cẩm Thủy nói riêng và tỉnh Thanh Hoá nói chung.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Thủy thực hiện được, đề nghị tỉnh và Trung ương hỗ trợ huyện triển khai các hạng mục công việc như sau:

- Sớm triển khai xây dựng nâng cấp các tuyến đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu đô thị và cụm công nghiệp trên địa bàn Cẩm Thủy.

- Đề nghị tỉnh ưu tiên dành vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp hệ thống thủy nông, cải tạo đồng ruộng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp...bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ về chuyển giao khoa học - công nghệ, tăng cường cán bộ chuyên môn, hỗ trợ về vốn tín dụng... để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hiệu quả kinh tế cao, tỷ suất hàng hoá lớn.

- Đề nghị tỉnh hỗ trợ và giúp giới thiệu, quảng bá, tuyên truyền về huyện Cẩm Thủy, xúc tiến kêu gọi đầu tư, giới thiệu một số dự án phát triển cụm công nghiệp của huyện với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ kinh phí và các nguồn lực góp phần xây dựng các cơ sở công nghiệp sản xuất và khôi phục làng nghề truyền thống tại địa phương tạo điều kiện giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Để có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Thủy.

- Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Cẩm Thủy thực hiện tốt kế hoạch sử dụng năm 2025./.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

(Theo thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)